

BỘ TƯ PHÁP  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG HỌC BỔNG HỌC KỲ II  
NĂM HỌC 2006-2007

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
1	2840896	Hồ Phương Bình	HSPT	DS28A	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
2	2840898	Nguyễn Văn Danh	HSPT	DS28A	7.41	8.21	B	0	990,000	990,000
3	2840905	Bùi Thị Thu Hiền	HSPT	DS28A	7.41	8.21	B	0	990,000	990,000
4	2840906	Nguyễn Trọng Hiệp	HSPT	DS28A	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
5	2840914	Nguyễn Thị Lê	TCXH1	DS28A	6.70	7.50	A	840,000	198,000	1,038,000
6	2840924	Vũ Thị Phương	HSPT	DS28A	7.07	7.87	A	0	660,000	660,000
7	2840932	Trần Đức Thắng	HSPT	DS28A	7.04	8.04	B	0	990,000	990,000
8	2840933	Hoàng Thị Thuý	TCXH1	DS28A	6.04	6.84	K	840,000	0	840,000
9	2840940	Ngô Thiên Vân	HSPT	DS28A	6.96	7.96	A	0	660,000	660,000
10	2841303	Nguyễn Thị Thu Hương	HSPT	DS28A	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
11	2840952	Nguyễn Thị Kim Dung	HSPT	DS28B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
12	2840957	Nguyễn Thị Phương Hải	HSPT	DS28B	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
13	2840960	Nguyễn Thị Hoà	HSPT	DS28B	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
14	2840962	Hứa Thị Hồng	TCXH1	DS28B	6.19	6.99	K	840,000	0	840,000
15	2840963	Lại Thị Hồng	CSUD	DS28B	7.41	8.21	B	0	594,000	594,000
16	2840964	Bùi Thị Thu Huyền	HSPT	DS28B	7.26	8.26	B	0	990,000	990,000
17	2840967	Lê Thị Liên Hương	HSPT	DS28B	7.59	8.39	B	0	990,000	990,000
18	2840969	Phạm Thị Hương	HSPT	DS28B	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
19	2840972	Vũ Thị Hường	HSPT	DS28B	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
20	2840985	Nguyễn Thị Phương Thảo	HSPT	DS28B	7.15	8.15	B	0	990,000	990,000
21	2840986	Tạ Thị Thịnh	HSPT	DS28B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
22	2840987	Nguyễn Minh Thư	HSPT	DS28B	7.48	8.48	B	0	990,000	990,000
23	2840988	Nguyễn Đắc Thực	CSUD	DS28B	7.26	7.86	A	0	264,000	264,000
24	2840990	Kiều Anh Tuấn	HSPT	DS28B	7.33	8.33	B	0	990,000	990,000
25	2840991	Ma Quang Tùng	TCXH1	DS28B	5.74	5.74	K	840,000	0	840,000
26	2840992	Đinh Thị Lệ Vân	TCXH1	DS28B	6.56	7.16	K	840,000	0	840,000
27	2840995	Lương Huyền Anh	TCXH1	DS28C	5.74	6.34	K	840,000	0	840,000
28	2841006	Đặng Thị Minh Hiếu	HSPT	DS28C	7.70	8.50	B	0	990,000	990,000
29	2841007	Trần Thị Hoàn	HSPT	DS28C	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
30	2841009	Nguyễn Thị Hợi	HSPT	DS28C	7.15	7.95	A	0	660,000	660,000
31	2841010	Nguyễn Văn Hợi	HSPT	DS28C	7.52	8.52	B	0	990,000	990,000
32	2841013	Trần Thị Hương	CSUD	DS28C	7.07	7.87	A	0	264,000	264,000
33	2841015	Trương Duy Kiên	HSPT	DS28C	7.63	8.63	B	0	990,000	990,000
34	2841029	Phạm Thị Quyên	HSPT	DS28C	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
35	2841038	Bùi Thị Thuý	HSPT	DS28C	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
36	2841041	Nông Thanh Xuyên	HSPT	DS28C	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
37	2841045	Nguyễn Hữu Cảnh	CSUD	DS28D	7.11	7.91	A	0	264,000	264,000
38	2841055	Bùi Quang Hiếu	HSPT	DS28D	7.19	8.19	B	0	990,000	990,000
39	2841058	Bùi Đức Hiền	HSPT	DS28D	7.41	8.21	B	0	990,000	990,000
40	2841062	Phạm Dương Thu Hương	HSPT	DS28D	8.22	9.22	C	0	1,320,000	1,320,000
41	2841067	Đỗ Thị Liếng	HSPT	DS28D	7.07	7.87	A	0	660,000	660,000
42	2841070	Nguyễn Thị Phương Nga	HSPT	DS28D	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
43	2841079	Lê Thị Minh Thuý	HSPT	DS28D	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
44	2841081	Vũ Thị Ngọc Thuý	HSPT	DS28D	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
45	2841085	Đinh Thị Thanh Tú	TCXH1	DS28D	7.52	8.32	B	840,000	528,000	1,368,000
1	2851098	Lê Thị Thuý Dung	CSUD	HS28A	7.37	8.37	B	0	594,000	594,000
2	2851108	Bùi Thị Thu Hiền	CSUD	HS28A	6.85	7.65	A	0	264,000	264,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
3	2851109	Đỗ Thu Hiền	CSUD	HS28A	7.63	8.23	B	0	594,000	594,000
4	2851111	Vũ Thị Huệ	HSPT	HS28A	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000
5	2851113	Bùi Thị Hương	CSUD	HS28A	6.70	7.50	A	0	264,000	264,000
6	2851129	Phạm Thị Thanh Nga	HSPT	HS28A	7.59	8.39	B	0	990,000	990,000
7	2851131	Nguyễn Thị Ninh	CSUD	HS28A	7.04	7.64	A	0	264,000	264,000
8	2851134	Lê Việt Phương	HSPT	HS28A	8.15	8.75	B	0	990,000	990,000
9	2851157	Nguyễn Thị Hậu	CSUD	HS28B	6.93	7.73	A	0	264,000	264,000
10	2851161	Trần Thị Minh Hợp	HSPT	HS28B	7.59	8.39	B	0	990,000	990,000
11	2851162	Bùi Thị Phương Huyền	HSPT	HS28B	7.52	8.52	B	0	990,000	990,000
12	2851169	Đinh Thị Tuyết Lan	HSPT	HS28B	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
13	2851176	Lục Thị Út	TCXH1	HS28B	6.59	7.39	A	840,000	198,000	1,038,000
14	2851186	Đào Duy Thành	HSPT	HS28B	7.41	8.21	B	0	990,000	990,000
15	2851208	Bùi Minh Giang	TCXH1	HS28C	6.19	6.59	K	840,000	0	840,000
16	2851212	Nguyễn Thị Minh Hoài	HSPT	HS28C	7.70	8.30	B	0	990,000	990,000
17	2851213	Vũ Đức Hoài	CSUD	HS28C	6.59	7.59	A	0	264,000	264,000
18	2851219	Trần Thu Hương	HSPT	HS28C	7.59	8.39	B	0	990,000	990,000
19	2851225	Hoàng Thị Lệ	CSUD	HS28C	7.22	8.22	B	0	594,000	594,000
20	2851231	Nguyễn Thị Phương	CSUD	HS28C	6.70	7.50	A	0	264,000	264,000
21	2851232	Trương Thị Lan Phương	HSPT	HS28C	7.78	8.58	B	0	990,000	990,000
22	2851234	Nguyễn Thị Phương Thảo	HSPT	HS28C	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
23	2851235	Nguyễn Thị Thu	HSPT	HS28C	7.44	8.44	B	0	990,000	990,000
24	2851236	Hoàng Thị Thủy	TCXH1	HS28C	6.63	7.43	A	840,000	198,000	1,038,000
25	2851242	Lê Minh Trang	HSPT	HS28C	7.37	8.37	B	0	990,000	990,000
26	2851246	Bùi Thị Hải Yến	HSPT	HS28C	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
27	2851258	Vũ Thị Thu Hà	HSPT	HS28D	7.70	8.50	B	0	990,000	990,000
28	2851267	Nguyễn Đức Hùng	HSPT	HS28D	7.52	8.52	B	0	990,000	990,000
29	2851268	Lê Thị Hương	CSUD	HS28D	7.33	8.13	B	0	594,000	594,000
30	2851272	Phạm Thị Thủy Linh	HSPT	HS28D	7.48	8.48	B	0	990,000	990,000
31	2851273	Lý Thị Luân	TCXH1	HS28D	6.78	7.38	A	840,000	198,000	1,038,000
32	2851276	Nguyễn Thị Nam	TCXH2	HS28D	6.52	7.12	K	600,000	0	600,000
33	2851278	Dương Thị Ngọc	TCXH1	HS28D	7.37	8.17	B	840,000	528,000	1,368,000
34	2851286	Lê Thị Thảo	HSPT	HS28D	8.15	8.95	B	0	990,000	990,000
35	2851288	Vũ Thị Thu	HSPT	HS28D	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
36	2851289	Mai Thu Thủy	HSPT	HS28D	7.81	8.61	B	0	990,000	990,000
37	2851290	Nguyễn Bích Thủy	HSPT	HS28D	7.63	8.23	B	0	990,000	990,000
1	2810008	Thạch Tuấn Dũng	CSUD	KT28A	6.58	7.38	A	0	264,000	264,000
2	2810009	Đỗ Đại Dương	HSPT	KT28A	7.54	8.54	B	0	990,000	990,000
3	2810014	Tống Thị Giang	HSPT	KT28A	7.42	8.22	B	0	990,000	990,000
4	2810019	Nguyễn Hồng Hạnh	HSPT	KT28A	7.96	8.96	B	0	990,000	990,000
5	2810026	Bùi Thị Huyền	TCXH1	KT28A	7.27	8.27	B	840,000	528,000	1,368,000
6	2810027	Chu Ngọc Huyền	HSPT	KT28A	7.46	8.26	B	0	990,000	990,000
7	2810032	Nguyễn Minh Khiêm	HSPT	KT28A	7.54	8.54	B	0	990,000	990,000
8	2810033	Phan Thị Diệu Linh	TCXH2	KT28A	8.50	9.30	C	600,000	792,000	1,392,000
9	2810035	Nguyễn Ngọc Minh	HSPT	KT28A	8.23	9.23	C	0	1,320,000	1,320,000
10	2810037	Nguyễn Thị Ngân	HSPT	KT28A	7.77	8.57	B	0	990,000	990,000
11	2810038	Trần Thị Hồng Nhung	HSPT	KT28A	8.19	8.99	B	0	990,000	990,000
12	2810069	Lê Thị Thủy Chinh	CSUD	KT28B	6.54	7.34	A	0	264,000	264,000
13	2810076	Điêu Thị Anh Diệp	TCXH1	KT28B	6.54	7.34	A	840,000	198,000	1,038,000
14	2810079	Lê Minh Giang	HSPT	KT28B	7.54	8.34	B	0	990,000	990,000
15	2810080	Phạm Thị Thu Hà	HSPT	KT28B	7.69	8.49	B	0	990,000	990,000
16	2810092	Nguyễn Ngọc Hoàn	HSPT	KT28B	7.50	8.50	B	0	990,000	990,000
17	2810093	Bùi Thanh Huệ	HSPT	KT28B	7.50	8.30	B	0	990,000	990,000
18	2810095	Đoàn Thanh Huyền	HSPT	KT28B	8.12	8.92	B	0	990,000	990,000
19	2810104	Đào Vũ Khánh Linh	HSPT	KT28B	7.31	8.31	B	0	990,000	990,000
20	2810109	Hoàng Tuyết Mai	HSPT	KT28B	7.92	8.72	B	0	990,000	990,000
21	2810111	Phạm Thị Mai Ngọc	HSPT	KT28B	7.23	8.23	B	0	990,000	990,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
22	2810114	Lê Thị Nhàn	HSPT	KT28B	7.50	8.30	B	0	990,000	990,000
23	2810132	Nguyễn Thị Hồng Bích	HSPT	KT28C	7.50	8.30	B	0	990,000	990,000
24	2810143	Nguyễn Thu Hằng	HSPT	KT28C	7.50	8.30	B	0	990,000	990,000
25	2810147	Vì Thị Hiền	TCXH1	KT28C	7.12	7.92	A	840,000	198,000	1,038,000
26	2810149	Vũ Văn Hoạt	HSPT	KT28C	7.62	8.22	B	0	990,000	990,000
27	2810152	Nguyễn Tiến Huy	HSPT	KT28C	7.50	8.30	B	0	990,000	990,000
28	2810158	Phạm Thị Thanh Hương	HSPT	KT28C	7.92	8.72	B	0	990,000	990,000
29	2810159	Vũ Thanh Hương	HSPT	KT28C	8.35	9.35	C	0	1,320,000	1,320,000
30	2810164	Lê Thị Lan	CSUD	KT28C	6.77	7.57	A	0	264,000	264,000
31	2810172	Phạm Minh Ngọc	TCXH1	KT28C	6.27	6.87	K	840,000	0	840,000
32	2810177	Đường Văn Quân	TCXH1	KT28C	5.65	6.25	K	840,000	0	840,000
33	2810178	Nguyễn Hồng Quân	CSUD	KT28C	6.46	7.26	A	0	264,000	264,000
34	2810193	Nguyễn Thị Tiệp	HSPT	KT28C	7.35	8.35	B	0	990,000	990,000
35	2810198	Nông Thị Anh	TCXH1	KT28D	6.92	7.72	A	840,000	198,000	1,038,000
36	2810200	Nguyễn Thị Thuỷ Ba	HSPT	KT28D	7.54	8.34	B	0	990,000	990,000
37	2810206	Vũ Phương Đông	HSPT	KT28D	7.46	8.46	B	0	990,000	990,000
38	2810224	Nguyễn Thị Liễu	HSPT	KT28D	7.46	8.26	B	0	990,000	990,000
39	2810226	Nguyễn Thị Quỳnh Loan	HSPT	KT28D	7.58	8.38	B	0	990,000	990,000
40	2810234	Bùi Thị Nga	HSPT	KT28D	7.88	8.68	B	0	990,000	990,000
41	2810237	Nguyễn Hồng Nhung	HSPT	KT28D	7.54	8.34	B	0	990,000	990,000
42	2810243	Dương Tiến Thành	CSUD	KT28D	7.04	7.64	A	0	264,000	264,000
43	2810254	Đỗ Thị Như Trang	CSUD	KT28D	6.77	7.57	A	0	264,000	264,000
44	2810255	Hoàng Thị Quỳnh Trang	HSPT	KT28D	7.50	8.50	B	0	990,000	990,000
45	2810271	Nguyễn Thu Dung	HSPT	KT28E	7.42	8.22	B	0	990,000	990,000
46	2810272	Nguyễn Đăng Duy	HSPT	KT28E	7.54	8.34	B	0	990,000	990,000
47	2810279	Ngô Thị Hoa	HSPT	KT28E	7.58	8.38	B	0	990,000	990,000
48	2810285	Đỗ Thị Lan Hương	HSPT	KT28E	7.42	8.22	B	0	990,000	990,000
49	2810288	Bùi Thị Lành	HSPT	KT28E	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
50	2810290	Nguyễn Thị Len	HSPT	KT28E	7.73	8.53	B	0	990,000	990,000
51	2810295	Thào Thị Bạch Mai	TCXH1	KT28E	6.91	7.51	K	840,000	0	840,000
52	2810300	Phạm Hoàng Nam	TCXH2	KT28E	6.72	7.32	K	600,000	0	600,000
53	2810301	Dương Quỳnh Nga	HSPT	KT28E	7.23	8.23	B	0	990,000	990,000
54	2810304	Trần Thảo Nguyên	HSPT	KT28E	8.23	9.23	C	0	1,320,000	1,320,000
55	2810305	Hoàng Thị Hồng Nhung	HSPT	KT28E	7.50	8.50	B	0	990,000	990,000
56	2810306	Lục Thị Hồng Nhung	TCXH1	KT28E	7.15	7.95	A	840,000	198,000	1,038,000
57	2810315	Hoàng Thị Thẩm	CSUD	KT28E	7.00	7.80	A	0	264,000	264,000
58	2810316	Đông Thị Thuỷ	HSPT	KT28E	7.42	8.42	B	0	990,000	990,000
59	2810318	Phan Thị Tuyên	TCXH1	KT28E	6.73	7.53	K	840,000	0	840,000
60	2810322	Đinh Thị Mộng Vân	HSPT	KT28E	7.54	8.34	B	0	990,000	990,000
61	2810327	Nguyễn Thị Hải Yến	HSPT	KT28E	7.77	8.57	B	0	990,000	990,000
62	2810330	Hà Thị Hồng Anh	HSPT	KT28F	7.88	8.68	B	0	990,000	990,000
63	2810333	Phạm Quang Bảo	HSPT	KT28F	7.31	8.31	B	0	990,000	990,000
64	2810334	Phạm Thị Chi	HSPT	KT28F	8.12	8.92	B	0	990,000	990,000
65	2810337	Chu Đình Duy	TCXH1	KT28F	6.38	7.18	K	840,000	0	840,000
66	2810342	Trần Thị Hương Giang	HSPT	KT28F	7.58	8.38	B	0	990,000	990,000
67	2810344	Phạm Thị Thu Hằng	HSPT	KT28F	7.58	8.38	B	0	990,000	990,000
68	2810345	Trần Thị Xuân Hằng	HSPT	KT28F	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
69	2810346	Trần Thuý Hằng	HSPT	KT28F	8.00	9.00	C	0	1,320,000	1,320,000
70	2810350	Nguyễn Thị Thu Hồng	HSPT	KT28F	7.88	8.68	B	0	990,000	990,000
71	2810351	Trần Thị Thanh Hợp	HSPT	KT28F	7.88	8.68	B	0	990,000	990,000
72	2810353	Hoàng Văn Hùng	HSPT	KT28F	7.58	8.38	B	0	990,000	990,000
73	2810355	Trần Thị Lan Hương	HSPT	KT28F	7.54	8.34	B	0	990,000	990,000
74	2810359	Lò Thuý Linh	TCXH1	KT28F	7.62	8.42	B	840,000	528,000	1,368,000
75	2810365	Hoàng Trọng Nghĩa	HSPT	KT28F	7.88	8.68	B	0	990,000	990,000
76	2810367	Nguyễn Thanh Nhàn	HSPT	KT28F	7.27	8.27	B	0	990,000	990,000
77	2810369	Phạm Thị Oanh	HSPT	KT28F	8.12	9.12	C	0	1,320,000	1,320,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
78	2810373	Hà Sinh	TCXH1	KT28F	5.77	6.37	K	840,000	0	840,000
79	2810375	Đoàn Thị Thanh Tâm	CSUD	KT28F	6.92	7.72	A	0	264,000	264,000
80	2810376	Nguyễn Thanh Tâm	HSPT	KT28F	7.23	8.23	B	0	990,000	990,000
1	2830640	Lê Nữ Ngọc Diệp	HSPT	HC28A	7.48	8.48	B	0	990,000	990,000
2	2830643	Nông Thị Duyên	TCXH1	HC28A	6.07	6.87	K	840,000	0	840,000
3	2830648	Nguyễn Minh Giang	HSPT	HC28A	7.15	8.15	B	0	990,000	990,000
4	2830650	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	HSPT	HC28A	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
5	2830653	Nguyễn Thu Hằng	CSUD	HC28A	6.44	7.24	A	0	264,000	264,000
6	2830667	An Văn Khoái	HSPT	HC28A	7.07	8.07	B	0	990,000	990,000
7	2830676	Lưu Thanh Nguyên	HSPT	HC28A	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
8	2830684	Nguyễn Văn Tấn	HSPT	HC28A	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
9	2830693	Nguyễn Chung Thủy	HSPT	HC28A	7.48	8.08	B	0	990,000	990,000
10	2830699	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	HSPT	HC28A	7.07	8.07	B	0	990,000	990,000
11	2830702	Lê Thị Hải Yến	HSPT	HC28A	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
12	2830707	Ngô Lê Lan Bình	HSPT	HC28B	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
13	2830710	Đoàn Thị Thu Hà	CSUD	HC28B	6.30	7.10	A	0	264,000	264,000
14	2830712	Ngô Thị Mỹ Hạnh	HSPT	HC28B	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
15	2830723	Tráng Thị Hoa	TCXH1	HC28B	6.22	7.02	A	840,000	198,000	1,038,000
16	2830725	Hoàng Thị Bích Huệ	CSUD	HC28B	6.67	7.47	A	0	264,000	264,000
17	2830727	Hoàng Thị Thu Huyền	HSPT	HC28B	7.07	7.87	A	0	660,000	660,000
18	2830733	Hoàng Thị Phương Lan	HSPT	HC28B	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
19	2830736	Nguyễn Quế Liên	HSPT	HC28B	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
20	2830739	Nguyễn Thị Mai	HSPT	HC28B	7.07	7.87	A	0	660,000	660,000
21	2830742	Nguyễn Thị Nền	HSPT	HC28B	7.33	8.13	B	0	990,000	990,000
22	2830745	Quang Văn Nguyên	TCXH1	HC28B	6.41	7.21	A	840,000	198,000	1,038,000
23	2830746	Trương Thị Thanh Nhân	HSPT	HC28B	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
24	2830747	Trịnh Thị Hồng Nhung	HSPT	HC28B	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
25	2830748	Nguyễn Văn Quang	HSPT	HC28B	7.41	8.01	B	0	990,000	990,000
26	2830754	Lê Thị Thơm	HSPT	HC28B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
27	2830756	Vũ Thị Thủy	CSUD	HC28B	7.33	8.13	B	0	594,000	594,000
28	2830759	Nguyễn Thị Trang	HSPT	HC28B	7.41	8.01	B	0	990,000	990,000
29	2830761	Trần Thu Trang	HSPT	HC28B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
30	2830764	Nguyễn Thị Xuân	HSPT	HC28B	7.15	7.95	A	0	660,000	660,000
31	2830767	Hoàng Văn Việt	HSPT	HC28B	7.26	8.26	B	0	990,000	990,000
32	2830769	Ninh Tuấn Vũ	HSPT	HC28B	7.15	7.95	A	0	660,000	660,000
33	2831300	Phan Thị Thúy Anh	HSPT	HC28B	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
34	2830770	Đỗ Tuấn Anh	HSPT	HC28C	7.37	8.37	B	0	990,000	990,000
35	2830772	Hoàng Thị Vân Anh	TCXH1	HC28C	6.70	7.50	A	840,000	198,000	1,038,000
36	2830775	Hoàng Hải Bằng	CSUD	HC28C	6.52	7.32	A	0	264,000	264,000
37	2830780	Nguyễn Thị Dung	TCXH2	HC28C	6.74	7.54	A	600,000	198,000	798,000
38	2830786	Nguyễn Thị Hà	CSUD	HC28C	7.44	8.44	B	0	594,000	594,000
39	2830788	Nguyễn Thị Hạnh	HSPT	HC28C	6.85	7.85	A	0	660,000	660,000
40	2830790	Phạm Hồng Hạnh	HSPT	HC28C	7.52	8.52	B	0	990,000	990,000
41	2830792	Đặng Thị Hằng	HSPT	HC28C	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
42	2830794	Nguyễn Thị Thu Hiền	HSPT	HC28C	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
43	2830795	Phạm Thị Hiền	HSPT	HC28C	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
44	2830797	Lê Xuân Hoàng	HSPT	HC28C	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
45	2830798	Phan Thị Ánh Hồng	HSPT	HC28C	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
46	2830799	Đỗ Thị Huyền	HSPT	HC28C	7.33	8.13	B	0	990,000	990,000
47	2830806	Hồ Thị Lý	HSPT	HC28C	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
48	2830808	Nguyễn Thị Nguyệt	HSPT	HC28C	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
49	2830829	Trịnh Trọng Trương	HSPT	HC28C	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
50	2830836	Đặng Thị Sơn Cẩm	HSPT	HC28D	7.48	7.88	A	0	660,000	660,000
51	2830853	Phạm Thị Mỹ Hạnh	HSPT	HC28D	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
52	2830862	Đỗ Minh Hương	HSPT	HC28D	7.37	8.37	B	0	990,000	990,000
53	2830865	Hoàng Thị Như Lan	HSPT	HC28D	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
54	2830875	Phạm Thị Kim Phương	HSPT	HC28D	7.37	8.37	B	0	990,000	990,000
55	2830878	Lục Thị Quyên	TCXH1	HC28D	6.93	7.73	A	840,000	198,000	1,038,000
56	2830887	Phí Thị Thanh Tuyền	HSPT	HC28D	7.30	8.30	B	0	990,000	990,000
57	2830892	Lê Thị Ngọc Vân	CSUD	HC28D	6.48	7.08	A	0	264,000	264,000
1	2820392	Trịnh Thị Anh	HSPT	QT28A	7.69	8.49	B	0	990,000	990,000
2	2820394	Phạm Phương Chi	HSPT	QT28A	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000
3	2820397	Nguyễn Hùng Cường	HSPT	QT28A	9.04	9.84	C	0	1,320,000	1,320,000
4	2820401	Bùi Ngọc Quỳnh Giao	HSPT	QT28A	8.00	8.80	B	0	990,000	990,000
5	2820403	Hoàng Thị Thu Hằng	HSPT	QT28A	7.85	8.65	B	0	990,000	990,000
6	2820404	Nguyễn Thị Hằng	HSPT	QT28A	8.08	8.88	B	0	990,000	990,000
7	2820406	Sầm Thị Hiền	TCXH1	QT28A	6.31	7.11	K	840,000	0	840,000
8	2820408	Đặng Thị Hoà	HSPT	QT28A	7.88	8.68	B	0	990,000	990,000
9	2820412	Nguyễn Ngọc Kiên	HSPT	QT28A	7.85	8.65	B	0	990,000	990,000
10	2820416	Nguyễn Thị Thanh Mai	HSPT	QT28A	8.12	8.92	B	0	990,000	990,000
11	2820422	Vũ Thị Hồng Nhung	CSUD	QT28A	6.88	7.68	A	0	264,000	264,000
12	2820426	Nguyễn Thị Hải Phương	CSUD	QT28A	7.65	8.45	B	0	594,000	594,000
13	2820427	Lê Thị Phượng	HSPT	QT28A	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
14	2820430	Vũ Thị Như Quỳnh	HSPT	QT28A	8.81	9.61	C	0	1,320,000	1,320,000
15	2820433	Nguyễn Thị Ngọc Tân	HSPT	QT28A	7.81	8.61	B	0	990,000	990,000
16	2820434	Kiều Thanh Thanh	HSPT	QT28A	7.69	8.49	B	0	990,000	990,000
17	2820436	Đỗ Phương Thảo	HSPT	QT28A	8.08	8.88	B	0	990,000	990,000
18	2820439	Phạm Minh Thắng	HSPT	QT28A	8.00	8.80	B	0	990,000	990,000
19	2820440	Nguyễn Thị Thoa	HSPT	QT28A	7.69	8.49	B	0	990,000	990,000
20	2820443	Đinh Thị Phương Thủy	CSUD	QT28A	7.46	8.26	B	0	594,000	594,000
21	2820444	Đỗ Thị Thuý	HSPT	QT28A	7.96	8.76	B	0	990,000	990,000
22	2820450	Nguyễn Thế Vinh	CSUD	QT28A	6.62	7.42	A	0	264,000	264,000
23	2820456	Trần Thị Đông	HSPT	QT28B	7.96	8.76	B	0	990,000	990,000
24	2820473	Bùi Thị Lý	CSUD	QT28B	6.81	7.61	A	0	264,000	264,000
25	2820485	Hồ Nguyễn Quân	HSPT	QT28B	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
26	2820493	Đông Xuân Thuận	TCXH2	QT28B	5.81	6.41	K	600,000	0	600,000
27	2820497	Vi Thị Kim Thương	CSUD	QT28B	6.46	7.26	A	0	264,000	264,000
28	2820498	Trần Duy Thường	HSPT	QT28B	7.85	8.65	B	0	990,000	990,000
29	2820509	Nguyễn Thị Hà Vân	CSUD	QT28B	6.85	7.65	A	0	264,000	264,000
30	2820510	Trịnh Thị Vân	CSUD	QT28B	6.27	7.07	A	0	264,000	264,000
31	2820512	Nguyễn Thị Hồng Yến	HSPT	QT28B	8.38	9.38	C	0	1,320,000	1,320,000
32	2820514	Nguyễn Thị Thanh Bình	HSPT	QT28C	7.85	8.65	B	0	990,000	990,000
33	2820528	Nguyễn Thị Minh Hồng	HSPT	QT28C	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
34	2820537	Trần Thị Liên	HSPT	QT28C	7.85	8.85	B	0	990,000	990,000
35	2820549	Trần Thị Hồng Phương	CSUD	QT28C	6.65	7.45	A	0	264,000	264,000
36	2820553	Bùi Thị The	CSUD	QT28C	6.73	7.53	A	0	264,000	264,000
37	2820557	Phạm Thị Thuý	HSPT	QT28C	7.88	8.88	B	0	990,000	990,000
38	2820558	Hoàng Thị Thuý	CSUD	QT28C	6.54	7.34	A	0	264,000	264,000
39	2820560	Nguyễn Thanh Thuý	HSPT	QT28C	7.69	8.49	B	0	990,000	990,000
40	2820584	Dương Thị Thuý Dương	HSPT	QT28D	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000
41	2820588	Phạm Thị Thu Hà	HSPT	QT28D	7.77	8.57	B	0	990,000	990,000
42	2820604	Trần Việt Liên	HSPT	QT28D	7.96	8.76	B	0	990,000	990,000
43	2820617	Trần Thị Kiều Oanh	CSUD	QT28D	6.62	7.42	A	0	264,000	264,000
44	2820619	Ngô Thu Phương	HSPT	QT28D	8.00	8.80	B	0	990,000	990,000
45	2820624	Tô Thị Thịnh	HSPT	QT28D	7.85	8.65	B	0	990,000	990,000
46	2820628	Mạc Thị Hoài Thương	HSPT	QT28D	7.85	8.65	B	0	990,000	990,000

226,992,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
1	29051188	Nguyễn Diệu Anh	HSPT	QT29A	7.41	8.41	B	0	990,000	990,000
2	29051195	Vũ Thị Hồng Dung	HSPT	QT29A	6.81	7.61	A	0	660,000	660,000
3	29051202	Nguyễn Thị Hương Giang	CSUD	QT29A	6.70	7.50	A	0	264,000	264,000
4	29051205	Trần Thị Hoa	CSUD	QT29A	7.26	8.06	B	0	594,000	594,000
5	29051209	Trịnh Thuý Huyền	HSPT	QT29A	6.93	7.93	A	0	660,000	660,000
6	29051214	Phạm Hồng Hạnh	HSPT	QT29A	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
7	29051215	Nguyễn Thị Hằng	HSPT	QT29A	6.93	7.73	A	0	660,000	660,000
8	29051216	Phạm Thanh Hằng	HSPT	QT29A	7.15	7.75	A	0	660,000	660,000
9	29051219	Vũ Thuý Liên	HSPT	QT29A	6.96	7.76	A	0	660,000	660,000
10	29051224	Đinh Thị Nhung	HSPT	QT29A	6.85	7.65	A	0	660,000	660,000
11	29051230	Hoàng Thị Thoan	HSPT	QT29A	6.96	7.76	A	0	660,000	660,000
12	29051235	Phạm Thị Thương	HSPT	QT29A	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
13	29051248	Triệu Hiền Vân	TCXH1	QT29A	6.52	7.12	A	0	198,000	198,000
14	29051251	Ngô Thị Thuý An	HSPT	QT29B	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
15	29051253	Hà Thị Hoàng Anh	HSPT	QT29B	6.93	7.73	A	0	660,000	660,000
16	29051257	Vũ Quang Cường	HSPT	QT29B	6.89	7.69	A	0	660,000	660,000
17	29051267	Nguyễn Thị Hương Giang	TCXH1	QT29B	6.33	7.13	K	840,000	0	840,000
18	29051286	Nguyễn Thị Bích Nụ	HSPT	QT29B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
19	29051287	Bùi Thị Ngọc Phương	HSPT	QT29B	7.07	7.87	A	0	660,000	660,000
20	29051289	Phạm Thị Phương	HSPT	QT29B	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
21	29051290	Nguyễn Thị Ngọc Thu	HSPT	QT29B	7.33	8.13	B	0	990,000	990,000
22	29051292	Nguyễn Thị Thanh Thuý	HSPT	QT29B	7.15	8.15	B	0	990,000	990,000
23	29051294	Lê Trọng Thêm	CSUD	QT29B	7.04	7.64	A	0	264,000	264,000
24	29051300	Lê Thu Trang	HSPT	QT29B	6.74	7.74	A	0	660,000	660,000
25	29051308	Đỗ Thị Vân	HSPT	QT29B	6.81	7.81	A	0	660,000	660,000
26	2820550	Nguyễn Ngọc Quang	HSPT	QT29C	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
27	29051315	Lê Thị Tùng Anh	HSPT	QT29C	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
28	29051328	Nguyễn Minh Huyền	HSPT	QT29C	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
29	29051331	Nguyễn Thị Huế	HSPT	QT29C	6.81	7.61	A	0	660,000	660,000
30	29051332	Nguyễn Thị Kim Huế	HSPT	QT29C	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
31	29051333	Nguyễn Thị Huý	HSPT	QT29C	7.78	8.78	B	0	990,000	990,000
32	29051339	Lê Thị Kim	HSPT	QT29C	6.85	7.65	A	0	660,000	660,000
33	29051340	Ngô Thị Liên	HSPT	QT29C	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
34	29051344	Nguyễn Thị Minh	HSPT	QT29C	6.81	7.61	A	0	660,000	660,000
35	29051345	Nguyễn Thị Miên	CSUD	QT29C	7.26	8.06	B	0	594,000	594,000
36	29051346	Trần Thị Hoà My	HSPT	QT29C	6.89	7.69	A	0	660,000	660,000
37	29051347	Hoàng Thị Ngoãn	CSUD	QT29C	6.89	7.69	A	0	264,000	264,000
38	29051352	Nguyễn Đình Ngọc	HSPT	QT29C	6.85	7.85	A	0	660,000	660,000
39	29051360	Nguyễn Thị Kim Thanh	HSPT	QT29C	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
40	29051365	Lê Thị Thuý	HSPT	QT29C	7.15	7.75	A	0	660,000	660,000
41	29051366	Lương Thị Phương Thuý	HSPT	QT29C	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
42	29051374	Nguyễn Ngọc Thuý Vân	HSPT	QT29C	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
43	29051376	Lương Trang Vũ	HSPT	QT29C	7.70	8.70	B	0	990,000	990,000
1	29010001	Đinh Thị Lan Anh	HSPT	KT29A	7.33	8.33	B	0	990,000	990,000
2	29010006	Phạm Văn Bằng	HSPT	KT29A	7.56	7.96	A	0	660,000	660,000
3	29010013	Hà Văn Đông	TCXH1	KT29A	6.52	7.12	A	840,000	198,000	1,038,000
4	29010015	Nguyễn Thị Hoà	CSUD	KT29A	6.67	7.47	A	0	264,000	264,000
5	29010016	Trần Thu Hoà	HSPT	KT29A	8.37	9.37	C	0	1,320,000	1,320,000
6	29010030	Nguyễn Thị Thu Hằng	HSPT	KT29A	7.70	8.50	B	0	990,000	990,000
7	29010038	Lê Việt Nga	HSPT	KT29A	7.07	8.07	B	0	990,000	990,000
8	29010039	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	HSPT	KT29A	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
9	29010042	Phạm Hồng Ngọc	HSPT	KT29A	7.11	8.11	B	0	990,000	990,000
10	29010047	Nguyễn Thị Thu Quyên	HSPT	KT29A	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
11	29010049	Đoàn Thị Sớm	HSPT	KT29A	7.41	8.21	B	0	990,000	990,000
12	29010050	Dương Thị Minh Thuý	HSPT	KT29A	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
13	29010056	Lương Đức Toàn	HSPT	KT29A	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
14	29010057	Trần Thị Huyền Trang	CSUD	KT29A	6.37	7.17	A	0	264,000	264,000
15	29010059	Nguyễn Đình Trung	HSPT	KT29A	7.56	7.96	A	0	660,000	660,000
16	29010065	Nguyễn Hoàng Thu Yến	HSPT	KT29A	7.07	7.87	A	0	660,000	660,000
17	29010080	Nguyễn Thị Điều	HSPT	KT29B	7.74	8.34	B	0	990,000	990,000
18	29010083	Trịnh Đức Hiếu	HSPT	KT29B	7.81	8.41	B	0	990,000	990,000
19	29010085	Hà Thị Hoà	HSPT	KT29B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
20	29010092	Nguyễn Thị Hải Hà	CSUD	KT29B	6.67	7.47	A	0	264,000	264,000
21	29010094	Nguyễn Thị Thanh Hải	HSPT	KT29B	7.70	8.30	B	0	990,000	990,000
22	29010096	Nguyễn Trung Kiên	HSPT	KT29B	7.30	7.90	A	0	660,000	660,000
23	29010104	Trương Thu Ngân	HSPT	KT29B	7.44	8.44	B	0	990,000	990,000
24	29010106	Ngô Thị Hồng Ngọc	HSPT	KT29B	6.85	7.85	A	0	660,000	660,000
25	29010113	Hoàng Thị Phương	HSPT	KT29B	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
26	29010117	Trần Bích Thuý	HSPT	KT29B	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
27	29010127	Nguyễn Đức Tâm	HSPT	KT29B	6.93	7.93	A	0	660,000	660,000
28	29010128	Đỗ Thị Tư	CSUD	KT29B	6.63	7.43	A	0	264,000	264,000
29	29010130	Nguyễn Thị Vân	HSPT	KT29B	7.52	8.12	B	0	990,000	990,000
30	29010131	Phạm Thị Xuyên	HSPT	KT29B	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
31	29010132	Đặng Thị Hoàng Anh	HSPT	KT29C	7.22	7.82	A	0	660,000	660,000
32	29010136	Trần Ngọc Anh	HSPT	KT29C	7.67	8.07	B	0	990,000	990,000
33	29010139	Lò Thị Hoa	TCXH1	KT29C	5.78	6.58	K	840,000	0	840,000
34	29010141	Nguyễn Nam Hưng	HSPT	KT29C	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
35	29010142	Võ Thị Thu Hương	HSPT	KT29C	7.07	8.07	B	0	990,000	990,000
36	29010143	Nguyễn Thu Hà	HSPT	KT29C	7.15	7.95	A	0	660,000	660,000
37	29010145	Nguyễn Thị Thu Hà	HSPT	KT29C	7.33	7.93	A	0	660,000	660,000
38	29010149	Nguyễn Thị Hạnh	HSPT	KT29C	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
39	29010151	Nguyễn Thị Hằng	HSPT	KT29C	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
40	29010152	Trịnh Thị Thuý Hằng	CSUD	KT29C	7.15	7.95	A	0	264,000	264,000
41	29010153	Hoàng Thị Ngọc Lan	HSPT	KT29C	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
42	29010156	Trần Thị Mai Loan	CSUD	KT29C	7.19	7.99	A	0	264,000	264,000
43	29010157	Lê Thanh Mai	HSPT	KT29C	7.89	8.89	B	0	990,000	990,000
44	29010158	Vũ Thanh Minh	HSPT	KT29C	7.33	8.13	B	0	990,000	990,000
45	29010160	Phí Thuý Quỳnh Nga	HSPT	KT29C	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
46	29010163	Vũ Thị Nhài	HSPT	KT29C	6.93	7.93	A	0	660,000	660,000
47	29010166	Đặng Kim Phương	HSPT	KT29C	7.59	8.39	B	0	990,000	990,000
48	29010168	Nguyễn Cửu Lan Phương	HSPT	KT29C	8.00	9.00	C	0	1,320,000	1,320,000
49	29010196	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	HSPT	KT29D	7.59	8.39	B	0	990,000	990,000
50	29010198	Phạm Vân Anh	HSPT	KT29D	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
51	29010209	Chu Thị Lam Giang	HSPT	KT29D	7.59	8.59	B	0	990,000	990,000
52	29010211	Đặng Quốc Giáp	CSUD	KT29D	6.41	7.21	A	0	264,000	264,000
53	29010228	Phạm Nguyễn Linh	HSPT	KT29D	7.19	8.19	B	0	990,000	990,000
54	29010237	Nguyễn Thị Dương Oanh	HSPT	KT29D	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
55	29010240	Ngô Thị Út Quyên	HSPT	KT29D	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
56	29010241	Nguyễn Đỗ Sơn	HSPT	KT29D	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
57	29010250	Phan Thị Mai Trang	HSPT	KT29D	7.63	8.63	B	0	990,000	990,000
58	29010251	Trần Thị Huyền Trang	HSPT	KT29D	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
59	29010252	Tòng Thị Tâm	TCXH1	KT29D	6.59	7.39	A	840,000	198,000	1,038,000
60	29010253	Lê Thị Tươi	HSPT	KT29D	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
61	29010258	Trần Thanh Vân	CSUD	KT29D	6.67	7.47	A	0	264,000	264,000
62	29010259	Bùi Thị Hương Xuân	HSPT	KT29D	7.81	8.61	B	0	990,000	990,000
63	29010265	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	HSPT	KT29E	7.07	8.07	B	0	990,000	990,000
64	29010266	Phạm Thị Ban	HSPT	KT29E	7.56	8.16	B	0	990,000	990,000
65	29010269	Vũ Thuý Dương	HSPT	KT29E	7.07	8.07	B	0	990,000	990,000
66	29010273	Phạm Chí Dũng	HSPT	KT29E	7.04	8.04	B	0	990,000	990,000
67	29010278	Lưu Thị Hiền	HSPT	KT29E	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
68	29010282	Phạm Thị Thu Hương	CSUD	KT29E	6.96	7.56	A	0	264,000	264,000
69	29010284	Lê Thị Hường	HSPT	KT29E	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
70	29010287	Vy Thị Thanh Hào	TCXH1	KT29E	4.74	4.24	K	840,000	0	840,000
71	29010294	Nguyễn Thị Lương	HSPT	KT29E	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
72	29010299	Dương Bích Ngọc	HSPT	KT29E	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
73	29010300	Lưu Thị Bích Ngọc	HSPT	KT29E	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
74	29010304	Trần Thị Phượng	HSPT	KT29E	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
75	29010305	Khuất Quang Phát	HSPT	KT29E	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
76	29010306	Chu Thị Diệu Quỳnh	HSPT	KT29E	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
77	29010309	Chu Thị Thu Thủy	HSPT	KT29E	7.41	8.21	B	0	990,000	990,000
78	29010311	Nguyễn Thị Thuý	CSUD	KT29E	7.04	7.84	A	0	264,000	264,000
79	29010313	Dương Thị Thu Thảo	HSPT	KT29E	7.59	8.39	B	0	990,000	990,000
80	29010322	Nguyễn Hải Yến	HSPT	KT29E	7.48	8.08	B	0	990,000	990,000
81	29010326	Đỗ Xuân Bách	HSPT	KT29F	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
82	29010344	Trần Thị Ái Hương	HSPT	KT29F	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
83	29010357	Phạm Thị Hương Lan	HSPT	KT29F	7.67	8.27	B	0	990,000	990,000
84	29010371	Phạm Thị Ngọc Phượng	HSPT	KT29F	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
85	29010377	Nguyễn Thị Thu	HSPT	KT29F	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
86	29010379	Bùi Thị Diệu Thuý	TCXH1	KT29F	5.67	6.07	K	840,000	0	840,000
87	29010380	Đỗ Thị Phương Thảo	HSPT	KT29F	7.41	8.41	B	0	990,000	990,000
88	29010381	Nguyễn Thị Phương Thảo	HSPT	KT29F	7.07	7.87	A	0	660,000	660,000
89	29010389	Vũ Quỳnh Anh	HSPT	KT29G	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
90	29010396	Nguyễn Thị Dung	HSPT	KT29G	7.78	8.58	B	0	990,000	990,000
91	29010402	Nông Văn Dự	TCXH1	KT29G	5.48	6.08	K	840,000	0	840,000
92	29010405	Đặng Thị Thanh Hoa	CSUD	KT29G	7.52	8.32	B	0	594,000	594,000
93	29010410	Lương Thị Thương Huyền	HSPT	KT29G	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
94	29010413	Nguyễn Thị Hồng Hương	HSPT	KT29G	7.78	8.78	B	0	990,000	990,000
95	29010419	Võ Thị Thuý Hằng	HSPT	KT29G	7.15	7.95	A	0	660,000	660,000
96	29010420	Bùi Minh Hồng	HSPT	KT29G	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
97	29010423	Hoàng Văn Hữu	TCXH1	KT29G	6.96	7.76	K	840,000	0	840,000
98	29010435	Bùi Thị Nhung	HSPT	KT29G	7.59	8.39	B	0	990,000	990,000
99	29010442	Nguyễn Hồng Thuý	HSPT	KT29G	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
1	29030703	Đinh Thị Định	CSUD	DS29A	6.67	7.47	A	0	264,000	264,000
2	29030704	Hà Văn Giang	HSPT	DS29A	7.22	8.22	B	0	990,000	990,000
3	29030707	Ma Thị Hiền	TCXH1	DS29A	6.15	6.75	K	840,000	0	840,000
4	29030708	Lương Văn Huy	TCXH1	DS29A	6.07	6.07	K	840,000	0	840,000
5	29030710	Lê Thị Huyền	CSUD	DS29A	6.70	7.50	A	0	264,000	264,000
6	29030713	Vũ Thị Hường	HSPT	DS29A	7.74	8.74	B	0	990,000	990,000
7	29030717	Võ Trần Hùng	TCXH1	DS29A	6.04	6.64	K	840,000	0	840,000
8	29030725	Mai Thị Nga	CSUD	DS29A	6.67	7.47	A	0	264,000	264,000
9	29030727	Nguyễn Thị Hồng Nhung	HSPT	DS29A	7.56	8.16	B	0	990,000	990,000
10	29030728	Hoàng Thị Nhã	TCXH1	DS29A	6.11	6.91	K	840,000	0	840,000
11	29030731	Lê Thị Hạnh Phúc	CSUD	DS29A	6.89	7.69	A	0	264,000	264,000
12	29030734	Nguyễn Văn Quý	HSPT	DS29A	7.22	8.22	B	0	990,000	990,000
13	29030737	Nguyễn Thị Thanh	TCXH1	DS29A	6.52	7.12	A	0	198,000	198,000
14	29030739	Nguyễn Thị Như Thu	TCXH1	DS29A	6.59	7.39	A	840,000	198,000	1,038,000
15	29030741	Trần Thị Diệu Thuần	HSPT	DS29A	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
16	29030758	Nguyễn Thu Yến	HSPT	DS29A	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
17	29030767	Nguyễn Thuý Giang	HSPT	DS29B	7.22	8.22	B	0	990,000	990,000
18	29030768	Lê Thị Hiền	CSUD	DS29B	6.81	7.21	A	0	264,000	264,000
19	29030770	Nguyễn Thị Hoa	CSUD	DS29B	7.07	7.87	A	0	264,000	264,000
20	29030771	Nguyễn Thị Hoa	HSPT	DS29B	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
21	29030775	Nguyễn Thanh Huyền	HSPT	DS29B	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
22	29030777	Bùi Thị Lan Hương	HSPT	DS29B	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
23	29030786	Nguyễn Thị Kính	HSPT	DS29B	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
24	29030788	Đỗ Thùy Linh	HSPT	DS29B	7.04	8.04	B	0	990,000	990,000
25	29030791	Nguyễn Thị Cẩm Ly	CSUD	DS29B	6.48	7.28	A	0	264,000	264,000
26	29030820	Hoàng Tiểu Vân	CSUD	DS29B	6.67	7.27	A	0	264,000	264,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
27	29030841	Đặng Thị Hương	HSPT	DS29C	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
28	29030842	Lê Thị Mai Hương	HSPT	DS29C	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
29	29030845	Nguyễn Thị Hạnh	TCXH1	DS29C	6.26	7.06	A	840,000	198,000	1,038,000
30	29030846	Hoàng Thị Hằng	TCXH1	DS29C	6.30	7.10	A	840,000	198,000	1,038,000
31	29030855	Nguyễn Thị Nga	CSUD	DS29C	6.81	7.61	A	0	264,000	264,000
32	29030856	Vũ Thị Minh Nguyệt	HSPT	DS29C	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
33	29030864	Bùi Mạnh Thuyền	TCXH1	DS29C	6.04	6.84	K	840,000	0	840,000
34	29030865	Đinh Thị Thuỷ	HSPT	DS29C	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
35	29030866	Nguyễn Thị Thuỷ	HSPT	DS29C	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
36	29030867	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	HSPT	DS29C	7.33	8.13	B	0	990,000	990,000
37	29030875	Đỗ Thị Thủ	CSUD	DS29C	6.59	7.19	A	0	264,000	264,000
38	29030877	Đặng Thị Trang	HSPT	DS29C	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
39	29030878	Nguyễn Minh Trang	HSPT	DS29C	7.78	8.38	B	0	990,000	990,000
40	29030880	Trần Thị Thu Trang	HSPT	DS29C	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
41	29030882	Mạc Thị Tươi	CSUD	DS29C	7.15	7.75	A	0	264,000	264,000
42	29030896	Phạm Thị Dung	HSPT	DS29D	7.22	8.22	B	0	990,000	990,000
43	29030901	Nguyễn Thu Hiền	CSUD	DS29D	6.70	7.50	A	0	264,000	264,000
44	29030902	Cao Việt Hoàng	CSUD	DS29D	6.78	7.58	A	0	264,000	264,000
45	29030907	Trần Văn Hưng	HSPT	DS29D	7.52	8.52	B	0	990,000	990,000
46	29030915	Đinh Văn Liêm	HSPT	DS29D	7.15	8.15	B	0	990,000	990,000
47	29030918	Trần Thị Lương	HSPT	DS29D	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
48	29030926	Phạm Thị Nghiệp	HSPT	DS29D	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
49	29030929	Lê Văn Nhật	HSPT	DS29D	7.33	8.13	B	0	990,000	990,000
50	29030940	Hoàng Thị Thuỷ	HSPT	DS29D	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
51	29030943	Nguyễn Thị Như Trang	HSPT	DS29D	7.67	8.47	B	0	990,000	990,000
52	29030944	Trần Thu Trang	HSPT	DS29D	7.41	8.21	B	0	990,000	990,000
53	29030946	Đặng Thị Hồng Tuyền	HSPT	DS29D	7.74	8.54	B	0	990,000	990,000
54	29030950	Nguyễn Thị Tứ	HSPT	DS29D	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
55	29030951	Phạm Thị Vóc	TCXH2	DS29D	6.56	7.36	A	600,000	198,000	798,000
1	29020455	Hoàng Thị Thu Chang	HSPT	HS29A	6.89	7.89	A	0	660,000	660,000
2	29020464	Nguyễn Thị Thu Hiền	CSUD	HS29A	6.59	7.39	A	0	264,000	264,000
3	29020465	Nguyễn Thị Thu Hiền	HSPT	HS29A	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
4	29020466	Nguyễn Thị Hoa	HSPT	HS29A	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
5	29020467	Đỗ Thanh Huyền	HSPT	HS29A	6.85	7.85	A	0	660,000	660,000
6	29020471	Hoàng Thị Hải Hà	HSPT	HS29A	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
7	29020481	Đồng Xuân Nghĩa	HSPT	HS29A	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
8	29020482	Lương Vĩnh Nguyên	TCXH1	HS29A	6.07	6.67	K	840,000	0	840,000
9	29020497	Phạm Thị Thanh	HSPT	HS29A	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
10	29020502	Bùi Văn Thành	HSPT	HS29A	7.11	8.11	B	0	990,000	990,000
11	29020523	Lục Mai Dương	HSPT	HS29B	7.33	8.13	B	0	990,000	990,000
12	29020525	Nguyễn Đình Giang	TCXH1	HS29B	7.19	7.99	A	840,000	198,000	1,038,000
13	29020527	Lưu Thị Hồng Hiếu	HSPT	HS29B	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
14	29020530	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CSUD	HS29B	6.89	7.69	A	0	264,000	264,000
15	29020537	Lê Thị Hằng	HSPT	HS29B	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
16	29020548	Nguyễn Thị Mến	HSPT	HS29B	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
17	29020549	Giản Thị Lê Na	HSPT	HS29B	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
18	29020550	Trần Thị Phương Nam	HSPT	HS29B	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
19	29020554	Nguyễn Thị Quỳnh	HSPT	HS29B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
20	29020558	Lê Phương Thuỷ	HSPT	HS29B	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
21	29020565	Nguyễn Trí Tuấn	HSPT	HS29B	6.81	7.81	A	0	660,000	660,000
22	29020576	Phí Thành Chung	HSPT	HS29C	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
23	29020584	Hoàng Thanh Giang	HSPT	HS29C	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
24	29020592	Nguyễn Thị Hương	CSUD	HS29C	6.52	7.12	A	0	264,000	264,000
25	29020593	Ngô Văn Hà	HSPT	HS29C	7.11	8.11	B	0	990,000	990,000
26	29020595	Trần Đình Hải	HSPT	HS29C	7.44	8.44	B	0	990,000	990,000
27	29020596	Kiều Thị Hảo	HSPT	HS29C	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
28	29020603	Nguyễn Thị Minh Lý	HSPT	HS29C	7.15	7.95	A	0	660,000	660,000
29	29020604	Nguyễn Thị Miến	CSUD	HS29C	7.19	7.59	A	0	264,000	264,000
30	29020610	Phạm Văn Phong	TCXH1	HS29C	5.26	5.86	K	840,000	0	840,000
31	29020615	Nguyễn Trường Sa	HSPT	HS29C	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
32	29020617	Hoàng Thị Yến Thuần	TCXH1	HS29C	7.11	7.91	A	840,000	198,000	1,038,000
33	29020618	Hoàng Thanh Thuý	HSPT	HS29C	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
34	29020622	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	HSPT	HS29C	7.15	8.15	B	0	990,000	990,000
35	29020626	Nguyễn Văn Tuấn	CSUD	HS29C	6.89	7.69	A	0	264,000	264,000
36	29020643	Phạm Thị Minh Hiền	HSPT	HS29D	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
37	29020650	Đinh Thị Mai Hương	TCXH1	HS29D	6.74	7.54	A	840,000	198,000	1,038,000
38	29020652	Nguyễn Thị Hải Hà	HSPT	HS29D	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
39	29020653	Trần Thanh Hải	HSPT	HS29D	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
40	29020660	Nguyễn Thị Kim Liên	TCXH2	HS29D	5.04	5.84	K	600,000	0	600,000
41	29020672	Cù Đức Quân	HSPT	HS29D	6.96	7.96	A	0	660,000	660,000
42	29020674	Nguyễn Khả Sơn	HSPT	HS29D	6.89	7.89	A	0	660,000	660,000
43	29020676	Nguyễn Thị Thanh Thủy	HSPT	HS29D	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
44	29020677	Nguyễn Thị Thu Thủy	CSUD	HS29D	7.15	7.95	A	0	264,000	264,000
45	29020679	Hoàng Minh Thương	HSPT	HS29D	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
46	29020681	Bùi Phương Thảo	HSPT	HS29D	7.44	8.04	B	0	990,000	990,000
47	29020682	Lê Ngọc Thắng	HSPT	HS29D	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
48	29020683	Tô Hồng Thế	HSPT	HS29D	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
49	29020686	Vũ Thị Trung	HSPT	HS29D	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
50	29020687	Nguyễn Thị Mai Trúc	HSPT	HS29D	7.11	8.11	B	0	990,000	990,000
51	29020691	Trần Anh Tú	HSPT	HS29D	7.37	8.17	B	0	990,000	990,000
52	29020694	Nguyễn Thị Hải Yến	HSPT	HS29D	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
1	29040952	Trương Thị Vân Anh	TCXH1	HC29A	6.26	7.06	K	840,000	0	840,000
2	29040956	Hoàng Thị Cúc	HSPT	HC29A	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
3	29040958	Lê Thị Thuý Dung	HSPT	HC29A	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
4	29040963	Lê Thị Giang	HSPT	HC29A	6.89	7.69	A	0	660,000	660,000
5	29040968	Nguyễn Thị Hương	HSPT	HC29A	7.19	7.99	A	0	660,000	660,000
6	29040969	Nguyễn Thị Thu Hương	HSPT	HC29A	6.74	7.74	A	0	660,000	660,000
7	29040973	Nguyễn Thị Hà	HSPT	HC29A	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
8	29040979	Nguyễn Công Hợi	HSPT	HC29A	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
9	29040980	Nguyễn Trung Kiên	HSPT	HC29A	6.81	7.61	A	0	660,000	660,000
10	29040982	Lê Thủy Linh	HSPT	HC29A	6.93	7.93	A	0	660,000	660,000
11	29040988	Lê Thị Nhung	HSPT	HC29A	6.96	7.76	A	0	660,000	660,000
12	29040990	Nguyễn Thị Vân Quỳnh	HSPT	HC29A	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
13	29040994	Chu Thị Thu	HSPT	HC29A	7.11	7.91	A	0	660,000	660,000
14	29040995	Tạ Thị Thu	HSPT	HC29A	6.85	7.65	A	0	660,000	660,000
15	29041006	Nguyễn Văn Tứ	CSUD	HC29A	6.52	7.32	A	0	264,000	264,000
16	29041007	Đỗ Văn Việt	TCXH2	HC29A	6.41	7.21	A	600,000	198,000	798,000
17	29041009	Phạm Thị Xuê	HSPT	HC29A	7.07	7.87	A	0	660,000	660,000
18	2830737	Nguyễn Thảo Ly	TCXH1	HC29B	6.19	6.59	K	840,000	0	840,000
19	29041019	Trần Thuý Dung	HSPT	HC29B	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
20	29041021	Trần Trà Giang	HSPT	HC29B	8.00	9.00	C	0	1,320,000	1,320,000
21	29041023	Nguyễn Việt Hà	HSPT	HC29B	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
22	29041024	Trần Thị Thu Hà	HSPT	HC29B	6.96	7.96	A	0	660,000	660,000
23	29041026	Phạm Thị Hải	HSPT	HC29B	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
24	29041033	Nguyễn Thị Thủy Linh	HSPT	HC29B	6.93	7.73	A	0	660,000	660,000
25	29041045	Thân Thị Kim Oanh	HSPT	HC29B	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
26	29041049	Nguyễn Thiên Quang	HSPT	HC29B	6.67	7.67	A	0	660,000	660,000
27	29041050	Đỗ Thị Quyên	CSUD	HC29B	7.04	7.84	A	0	264,000	264,000
28	29041051	Nguyễn Ngọc Quỳnh	CSUD	HC29B	6.74	7.54	A	0	264,000	264,000
29	29041052	Đỗ Thị Minh Thanh	HSPT	HC29B	6.81	7.61	A	0	660,000	660,000
30	29041056	Lê Thị Thắm	HSPT	HC29B	7.59	8.59	B	0	990,000	990,000
31	29041058	Phan Minh Toàn	HSPT	HC29B	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000



STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
1	30010003	Nguyễn Đức Anh	HSPT	KT30A	8.00	8.80	B	0	990,000	990,000
2	30010012	Phạm Thị Mai Duyên	HSPT	KT30A	8.08	8.88	B	0	990,000	990,000
3	30010017	Phạm Thu Giang	HSPT	KT30A	7.80	8.60	B	0	990,000	990,000
4	30010021	Bùi Thị Hoàn	HSPT	KT30A	7.84	8.64	B	0	990,000	990,000
5	30010023	Dương Thị Huệ	HSPT	KT30A	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
6	30010024	Nguyễn Thị Thu Hương	HSPT	KT30A	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
7	30010031	Đậu Thuý Hằng	HSPT	KT30A	7.60	8.40	B	0	990,000	990,000
8	30010038	Trần Thị Luyện	HSPT	KT30A	7.96	8.76	B	0	990,000	990,000
9	30010040	Lô Thị An Na	TCXH1	KT30A	6.40	7.40	A	840,000	198,000	1,038,000
10	30010041	Phan Thanh Nghị	CSUD	KT30A	7.16	7.56	A	0	264,000	264,000
11	30010048	Bùi Minh Quốc	CSUD	KT30A	7.56	7.96	A	0	264,000	264,000
12	30010050	Hoàng Thị Soa	HSPT	KT30A	7.60	8.40	B	0	990,000	990,000
13	30010053	Nguyễn Thị Thuận	HSPT	KT30A	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
14	30010057	Đinh Thị Thu Trang	HSPT	KT30A	7.80	8.60	B	0	990,000	990,000
15	30010062	Nguyễn Thị Vân Anh	HSPT	KT30B	7.96	8.96	B	0	990,000	990,000
16	30010072	Ngô Thị Thu Hoài	HSPT	KT30B	8.40	9.20	C	0	1,320,000	1,320,000
17	30010075	Nguyễn Thị Huệ	HSPT	KT30B	7.68	8.48	B	0	990,000	990,000
18	30010078	Đinh Thị Thu Hà	HSPT	KT30B	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
19	30010085	Lê Thị Hằng	CSUD	KT30B	7.40	8.20	B	0	594,000	594,000
20	30010087	Vũ Thị Hằng	HSPT	KT30B	8.00	8.80	B	0	990,000	990,000
21	30010090	Phạm Thị Thu Khánh	CSUD	KT30B	7.60	8.40	B	0	594,000	594,000
22	30010093	Nguyễn Thị Tùng Lê	HSPT	KT30B	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
23	30010094	Nguyễn Thị Minh	CSUD	KT30B	7.96	8.56	B	0	594,000	594,000
24	30010098	Nguyễn Khánh Ngân	HSPT	KT30B	7.32	8.32	B	0	990,000	990,000
25	30010102	Lê Thị Sáu	HSPT	KT30B	7.40	8.20	B	0	990,000	990,000
26	30010112	Phạm Thu Trang	HSPT	KT30B	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
27	30010113	Phạm Thị Quỳnh Trang	HSPT	KT30B	7.80	8.60	B	0	990,000	990,000
28	30010126	Nguyễn Thị Phương Dung	CSUD	KT30C	6.56	7.36	A	0	264,000	264,000
29	30010133	Đặng Thị Huệ	HSPT	KT30C	7.76	8.56	B	0	990,000	990,000
30	30010140	Nguyễn Thị Ngân Hà	CSUD	KT30C	6.88	7.68	A	0	264,000	264,000
31	30010147	Nguyễn Hồng Ly	HSPT	KT30C	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
32	30010148	Hoàng Hiền Lương	HSPT	KT30C	8.08	8.88	B	0	990,000	990,000
33	30010150	Dương Thị Hồng Lĩnh	HSPT	KT30C	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
34	30010153	Phạm Thị Mai	HSPT	KT30C	7.68	8.48	B	0	990,000	990,000
35	30010154	Hoàng Thu Minh	CSUD	KT30C	6.96	7.56	A	0	264,000	264,000
36	30010156	Nguyễn Hồ Nam	HSPT	KT30C	8.16	8.96	B	0	990,000	990,000
37	30010161	Đỗ Như Phượng	HSPT	KT30C	7.36	8.36	B	0	990,000	990,000
38	30010168	Hà Thị Thành	HSPT	KT30C	7.84	8.64	B	0	990,000	990,000
39	30010175	Tạ Thị Thùy Trang	HSPT	KT30C	7.40	8.20	B	0	990,000	990,000
40	30010176	Chu Thị Trinh	CSUD	KT30C	7.16	8.16	B	0	594,000	594,000
41	30010178	Bùi Thanh Tú	HSPT	KT30C	8.08	8.68	B	0	990,000	990,000
42	30010180	Trần Thị Vân	HSPT	KT30C	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000
43	30010181	Cao Thị Vĩnh	TCXH1	KT30C	6.92	7.72	A	840,000	198,000	1,038,000
44	30010182	Vũ Thị Kim Yến	HSPT	KT30C	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
45	30010183	Bạch Thị Thu Anh	HSPT	KT30D	7.80	8.60	B	0	990,000	990,000
46	30010186	Vũ Thị Mai Anh	HSPT	KT30D	7.40	8.20	B	0	990,000	990,000
47	30010187	Đào Thị Ngọc Ánh	HSPT	KT30D	7.84	8.84	B	0	990,000	990,000
48	30010189	Nguyễn Thuý Dung	HSPT	KT30D	7.56	8.56	B	0	990,000	990,000
49	30010192	Vũ Việt Dũng	CSUD	KT30D	7.44	8.04	B	0	594,000	594,000
50	30010193	Trương Văn Đạt	TCXH1	KT30D	7.24	8.04	B	840,000	528,000	1,368,000
51	30010199	Đàm Thị Huyền	HSPT	KT30D	7.88	8.68	B	0	990,000	990,000
52	30010200	Nguyễn Thị Huyền	CSUD	KT30D	7.52	8.32	B	0	594,000	594,000
53	30010209	Nguyễn Ngọc Hùng	HSPT	KT30D	8.28	9.28	C	0	1,320,000	1,320,000
54	30010211	Bùi Thị Ngọc Lan	HSPT	KT30D	7.80	8.60	B	0	990,000	990,000
55	30010213	Phạm Công Lưu	HSPT	KT30D	7.88	8.68	B	0	990,000	990,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TUỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
56	30010216	Nguyễn Thị Thanh Mai	HSPT	KT30D	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
57	30010217	Vũ Mai	HSPT	KT30D	7.80	8.60	B	0	990,000	990,000
58	30010219	Dương Thị Phương Nam	CSUD	KT30D	7.64	8.24	B	0	594,000	594,000
59	30010223	Nguyễn Chí Nghĩa	CSUD	KT30D	7.24	7.84	A	0	264,000	264,000
60	30010225	Phạm Thị Như Nhân	HSPT	KT30D	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000
61	30010237	Trần Thanh Trà	HSPT	KT30D	7.60	8.60	B	0	990,000	990,000
62	30010238	Doãn Thị Ánh Tuyết	HSPT	KT30D	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
63	30010240	Đặng Thanh Tú	HSPT	KT30D	7.92	8.72	B	0	990,000	990,000
64	30010246	Phạm Thị Vân Anh	HSPT	KT30E	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
65	30010249	Nguyễn Thị Dương	HSPT	KT30E	7.96	8.76	B	0	990,000	990,000
66	30010251	Trần Thu Giang	HSPT	KT30E	8.00	9.00	C	0	1,320,000	1,320,000
67	30010258	Trần Thu Huyền	HSPT	KT30E	8.08	8.88	B	0	990,000	990,000
68	30010262	Bê Thị Thanh Hương	HSPT	KT30E	7.60	8.40	B	0	990,000	990,000
69	30010264	Bùi Thanh Hằng	HSPT	KT30E	7.68	8.48	B	0	990,000	990,000
70	30010271	Mai Phương Lan	HSPT	KT30E	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
71	30010272	Đặng Hoài Linh	HSPT	KT30E	7.76	8.56	B	0	990,000	990,000
72	30010276	Nguyễn Thị Thu Loan	HSPT	KT30E	7.92	8.72	B	0	990,000	990,000
73	30010287	Mai Thị Lan Phương	HSPT	KT30E	7.92	8.72	B	0	990,000	990,000
74	30010292	Bùi Thị Minh Thảo	HSPT	KT30E	7.20	8.20	B	0	990,000	990,000
75	30010300	Nguyễn Thị Thủy Trang	HSPT	KT30E	8.36	9.16	C	0	1,320,000	1,320,000
76	30010307	Hoàng Thị Ngọc Ánh	TCXH1	KT30F	7.64	8.44	B	0	528,000	528,000
77	30010310	Phạm Thị Chuyển	CSUD	KT30F	6.84	7.24	A	0	264,000	264,000
78	30010314	Nguyễn Hồng Dương	HSPT	KT30F	8.24	9.04	C	0	1,320,000	1,320,000
79	30010320	Đỗ Quang Huy	HSPT	KT30F	7.60	8.40	B	0	990,000	990,000
80	30010348	Đỗ Thị Thuý	HSPT	KT30F	7.84	8.44	B	0	990,000	990,000
81	30010355	Quan Thị Thu Trang	TCXH1	KT30F	5.16	6.16	K	840,000	0	840,000
82	30010357	Nguyễn Thanh Tâm	HSPT	KT30F	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
83	30010305	Hà Thị Anh	TCXH	KT30F	7.36	8.38	K	840,000	0	840,000
84	30010367	Nguyễn Thị Lan Anh	HSPT	KT30G	8.04	8.44	B	0	990,000	990,000
85	30010382	Cao Thị Thu Huyền	HSPT	KT30G	7.60	8.40	B	0	990,000	990,000
86	30010393	Nguyễn Thị Thủy Linh	HSPT	KT30G	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
87	30010411	Nguyễn Kim Thoa	CSUD	KT30G	7.80	8.60	B	0	594,000	594,000
88	30010412	Lại Thị Phương Thảo	HSPT	KT30G	7.68	8.48	B	0	990,000	990,000
89	30010413	Nguyễn Phương Thảo	HSPT	KT30G	7.60	8.40	B	0	990,000	990,000
90	30010425	Đào Thị Vân Anh	HSPT	KT30H	7.52	8.52	B	0	990,000	990,000
91	30010430	Dương Thủy Dung	HSPT	KT30H	8.52	9.52	C	0	1,320,000	1,320,000
92	30010446	Hà Thị Minh Hải	TCXH1	KT30H	5.52	6.32	K	840,000	0	840,000
93	30010457	Nguyễn Hồng Minh	HSPT	KT30H	7.96	8.76	B	0	990,000	990,000
1	30051158	Trịnh Thị Dương	HSPT	QT30A	7.20	7.60	A	0	660,000	660,000
2	30051159	Mai Văn Đạt	HSPT	QT30A	7.52	7.92	A	0	660,000	660,000
3	30051161	Hà Thanh Hoà	HSPT	QT30A	7.36	8.36	B	0	990,000	990,000
4	30051162	Nguyễn Thu Hoài	HSPT	QT30A	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
5	30051164	Hoàng Thị Huyền	HSPT	QT30A	7.36	8.16	B	0	990,000	990,000
6	30051171	Lục Thị Ngọc Hà	HSPT	QT30A	6.96	7.76	A	0	660,000	660,000
7	30051172	Nguyễn Thị Hà	HSPT	QT30A	7.44	7.84	A	0	660,000	660,000
8	30051173	Thái Thị Việt Hà	HSPT	QT30A	6.68	7.08	A	0	660,000	660,000
9	30051178	Nguyễn Văn Kiên	HSPT	QT30A	7.16	7.56	A	0	660,000	660,000
10	30051184	Bùi Thị Thanh Nga	HSPT	QT30A	7.08	8.08	B	0	990,000	990,000
11	30051187	Bùi Thị Nhung	HSPT	QT30A	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
12	30051188	Nguyễn Thị Hồng Nhung	HSPT	QT30A	6.64	7.04	A	0	660,000	660,000
13	30051189	Nguyễn Mai Phương	HSPT	QT30A	6.68	7.48	A	0	660,000	660,000
14	30051199	Phạm Hương Thảo	HSPT	QT30A	7.88	8.28	B	0	990,000	990,000
15	30051203	Trần Thị Thu Trà	HSPT	QT30A	6.92	7.92	A	0	660,000	660,000
16	30051204	Vũ Quang Tuyên	HSPT	QT30A	6.56	7.36	A	0	660,000	660,000
17	30051205	Phạm Đại Vương	CSUD	QT30A	7.48	8.48	B	0	594,000	594,000
18	30051210	Nguyễn Thị Thủy Dung	HSPT	QT30B	6.56	7.36	A	0	660,000	660,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
19	30051211	Lê Thị Thuỳ Dương	HSPT	QT30B	6.76	7.56	A	0	660,000	660,000
20	30051213	Nguyễn Hữu Đức	HSPT	QT30B	6.48	7.28	A	0	660,000	660,000
21	30051217	Bùi Thị Hoà	HSPT	QT30B	7.00	7.40	A	0	660,000	660,000
22	30051220	Nguyễn Thị Thu Huyền	HSPT	QT30B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
23	30051222	Đỗ Thanh Hương	HSPT	QT30B	6.76	7.16	A	0	660,000	660,000
24	30051230	Ngô Duy Hợi	HSPT	QT30B	6.84	7.64	A	0	660,000	660,000
25	30051231	Trần Thị Phương Lan	HSPT	QT30B	6.48	7.28	A	0	660,000	660,000
26	30051237	Tạ Thị Ngoãn	CSUD	QT30B	8.00	8.80	B	0	594,000	594,000
27	30051242	Trần Thị Thu Phương	HSPT	QT30B	6.72	7.52	A	0	660,000	660,000
28	30051243	Đỗ Thị Quyên	CSUD	QT30B	7.80	8.60	B	0	594,000	594,000
29	30051245	Lê Thị Hồng Sáng	HSPT	QT30B	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
30	30051248	Nguyễn Thị Thương Thuỷ	HSPT	QT30B	6.68	7.48	A	0	660,000	660,000
31	30051253	Trần Thị Thắm	HSPT	QT30B	7.36	7.76	A	0	660,000	660,000
32	30051257	Nguyễn Quốc Trung	HSPT	QT30B	7.72	8.72	B	0	990,000	990,000
33	30051259	Nguyễn Thị Vinh	HSPT	QT30B	7.28	8.08	B	0	990,000	990,000
34	30051261	Vũ Thị Vân	HSPT	QT30B	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
35	30051264	Nguyễn Phương Anh	HSPT	QT30C	7.12	8.12	B	0	990,000	990,000
36	30051265	Nguyễn Việt Anh	HSPT	QT30C	7.32	7.92	A	0	660,000	660,000
37	30051269	Dương Đức Diệp	HSPT	QT30C	6.84	7.44	A	0	660,000	660,000
38	30051273	Vũ Thị Huyền	HSPT	QT30C	6.40	7.20	A	0	660,000	660,000
39	30051277	Lê Thị Thanh Hải	HSPT	QT30C	7.08	8.08	B	0	990,000	990,000
40	30051280	Trịnh Thị Hồng Hạnh	HSPT	QT30C	6.84	7.24	A	0	660,000	660,000
41	30051282	Nông Văn Khương	TCXH1	QT30C	4.52	5.32	K	840,000	0	840,000
42	30051283	Vì Thị Lan	TCXH1	QT30C	4.84	4.84	K	840,000	0	840,000
43	30051285	Hoàng Diệu Linh	TCXH1	QT30C	6.24	7.04	A	0	198,000	198,000
44	30051294	Trần Phương Ngân	HSPT	QT30C	7.96	8.76	B	0	990,000	990,000
45	30051295	Trần Thị Quỳnh Ngọc	HSPT	QT30C	6.56	7.36	A	0	660,000	660,000
46	30051326	Nguyễn Minh Đạo	HSPT	QT30D	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
47	30051332	Thân Văn Huy	HSPT	QT30D	7.20	7.60	A	0	660,000	660,000
48	30051333	Nguyễn Thu Huyền	HSPT	QT30D	6.80	7.60	A	0	660,000	660,000
49	30051351	Bùi Minh Phương	HSPT	QT30D	7.72	8.32	B	0	990,000	990,000
50	30051361	Nguyễn Thu Trang	HSPT	QT30D	7.68	8.28	B	0	990,000	990,000
51	30051377	Hà Thị Thuý Ngọc	CSUD	QT30D	6.44	7.24	A	0	264,000	264,000
52	30051385	Vũ Anh	HSPT	QT30D	6.92	7.72	A	0	660,000	660,000
53	30051389	Phạm Thị Hà My	CSUD	QT30D	7.04	7.44	A	0	264,000	264,000
1	30030711	Đoàn Thị Châu	HSPT	DS30A	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
2	30030713	Đặng Thị Doan	HSPT	DS30A	7.16	8.16	B	0	990,000	990,000
3	30030717	Triệu Thị Út Hiền	TCXH1	DS30A	7.88	8.88	B	840,000	528,000	1,368,000
4	30030721	Nguyễn Thị Thu Huyền	CSUD	DS30A	6.36	7.16	A	0	264,000	264,000
5	30030726	Hoàng Thị Hồng Hạnh	HSPT	DS30A	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000
6	30030727	Nguyễn Thị Hằng	HSPT	DS30A	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
7	30030730	Nguyễn Thuý Linh	HSPT	DS30A	7.36	8.16	B	0	990,000	990,000
8	30030732	Nguyễn Thị Tố Loan	HSPT	DS30A	7.32	8.12	B	0	990,000	990,000
9	30030736	Vũ Thị Thanh Nga	HSPT	DS30A	7.20	8.00	B	0	990,000	990,000
10	30030737	Đỗ Thị Kiều Ngân	HSPT	DS30A	7.68	8.48	B	0	990,000	990,000
11	30030742	Nguyễn Hồng Nhung	HSPT	DS30A	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
12	30030750	Đỗ Thị Thuý	HSPT	DS30A	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
13	30030754	Vừ Bá Thông	TCXH1	DS30A	7.28	8.08	B	840,000	528,000	1,368,000
14	30030755	Lê Thị Thơm	HSPT	DS30A	7.20	8.00	B	0	990,000	990,000
15	30030756	Đào Thị Thảo	HSPT	DS30A	7.20	8.00	B	0	990,000	990,000
16	30030765	Hà Thị Yến	TCXH1	DS30A	6.60	7.40	A	840,000	198,000	1,038,000
17	30030770	Nguyễn Đức Biên	HSPT	DS30B	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
18	30030782	Nguyễn Thu Hường	HSPT	DS30B	7.68	8.68	B	0	990,000	990,000
19	30030787	Bùi Thị Thuý Linh	HSPT	DS30B	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
20	30030800	Vũ Thị Lan Phương	HSPT	DS30B	7.28	8.08	B	0	990,000	990,000
21	30030802	Dương Thị Hà Quyên	HSPT	DS30B	8.40	9.20	C	0	1,320,000	1,320,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
22	30030805	Đông Thị Thu Sa	CSUD	DS30B	7.24	8.24	B	0	594,000	594,000
23	30030806	Nguyễn Như Sáng	HSPT	DS30B	7.36	8.16	B	0	990,000	990,000
24	30030807	Nguyễn Thị Mai Sáng	HSPT	DS30B	7.28	8.08	B	0	990,000	990,000
25	30030814	Nguyễn Huyền Trang	HSPT	DS30B	7.84	8.84	B	0	990,000	990,000
26	30030817	Nguyễn Thị Tuyền	HSPT	DS30B	8.32	9.12	C	0	1,320,000	1,320,000
27	30030820	Phạm Thị Tươi	HSPT	DS30B	7.12	7.92	A	0	660,000	660,000
28	30030823	Bùi Thị Ngọc Bích	HSPT	DS30C	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
29	30030824	Chu Thị Chi	HSPT	DS30C	7.12	7.92	A	0	660,000	660,000
30	30030826	Bùi Thị Dung	CSUD	DS30C	6.68	7.48	A	0	264,000	264,000
31	30030827	Ngô Thuỳ Dung	HSPT	DS30C	7.40	8.40	B	0	990,000	990,000
32	30030838	Dương Thị Hường	HSPT	DS30C	7.12	7.92	A	0	660,000	660,000
33	30030840	Nguyễn Thị Hải	HSPT	DS30C	7.16	7.96	A	0	660,000	660,000
34	30030852	Trần Văn Mạnh	CSUD	DS30C	7.08	7.88	A	0	264,000	264,000
35	30030855	Đinh Thị Ngoan	CSUD	DS30C	7.52	8.32	B	0	594,000	594,000
36	30030857	Ma Thị Nhung	TCXH1	DS30C	5.72	6.52	K	840,000	0	840,000
37	30030872	Sầm Thị Tươi	TCXH1	DS30C	6.00	6.80	K	840,000	0	840,000
38	30030874	Nguyễn Thị Hải Yến	HSPT	DS30C	7.76	8.56	B	0	990,000	990,000
39	30030876	Trần Thị Minh Châu	HSPT	DS30D	6.96	7.96	A	0	660,000	660,000
40	30030903	Hoàng Thị Loan	HSPT	DS30D	7.56	8.36	B	0	990,000	990,000
41	30030912	Trương Thị Thu Thảo	HSPT	DS30D	8.08	8.88	B	0	990,000	990,000
42	30030921	Phạm Thị Hồng Vân	HSPT	DS30D	7.12	7.92	A	0	660,000	660,000
43	30030922	Lê Thị Hải Yến	HSPT	DS30D	7.92	8.72	B	0	990,000	990,000
1	30020474	Nguyễn Thị Lan Anh	HSPT	HS30A	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
2	30020484	Phùng Hải Ân	TCXH1	HS30A	6.72	7.52	K	840,000	0	840,000
3	30020486	Nguyễn Cao Hiến	HSPT	HS30A	7.36	8.36	B	0	990,000	990,000
4	30020491	Nguyễn Thị Hoà	HSPT	HS30A	6.76	7.56	A	0	660,000	660,000
5	30020492	Hoàng Nhật Huy	HSPT	HS30A	6.40	7.00	A	0	660,000	660,000
6	30020496	Nguyễn Việt Hà	HSPT	HS30A	6.52	7.32	A	0	660,000	660,000
7	30020503	Vi Thị Minh	TCXH1	HS30A	6.04	6.84	K	840,000	0	840,000
8	30020519	Nguyễn Thị Thơm	HSPT	HS30A	6.52	7.32	A	0	660,000	660,000
9	30020528	Lê Thị Trang	HSPT	HS30A	7.32	8.12	B	0	990,000	990,000
10	30020535	Hoàng Kim Yến	HSPT	HS30A	7.16	8.16	B	0	990,000	990,000
11	30020536	Đặng Phương Anh	HSPT	HS30B	7.32	8.12	B	0	990,000	990,000
12	30020537	Vũ Hải Anh	HSPT	HS30B	7.24	8.04	B	0	990,000	990,000
13	30020559	Nguyễn Thị Phương Liên	TCXH1	HS30B	8.16	9.16	C	840,000	792,000	1,632,000
14	30020561	Nguyễn Thị Loan	HSPT	HS30B	6.72	7.52	A	0	660,000	660,000
15	30020563	Bùi Ngọc Luật	HSPT	HS30B	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
16	30020573	Nguyễn Thanh Phong	TCXH1	HS30B	7.40	8.20	K	840,000	0	840,000
17	30020578	Nguyễn Thanh Thuý	HSPT	HS30B	7.68	8.08	B	0	990,000	990,000
18	30020579	Vi Văn Thơm	TCXH1	HS30B	6.00	6.80	K	840,000	0	840,000
19	30020582	Nguyễn Đăng Thái	HSPT	HS30B	6.48	7.08	A	0	660,000	660,000
20	30020583	Đào Thị Thắm	CSUD	HS30B	7.72	8.52	B	0	594,000	594,000
21	30020585	Lê Thu Trang	HSPT	HS30B	7.76	8.56	B	0	990,000	990,000
22	30020588	Nguyễn Anh Tuấn	HSPT	HS30B	7.64	8.64	B	0	990,000	990,000
23	30020589	Nguyễn Hoàng Tùng	HSPT	HS30B	7.24	8.04	B	0	990,000	990,000
24	30020591	Ngô Thanh Xuyên	CSUD	HS30B	7.64	8.64	B	0	594,000	594,000
25	30020592	Phạm Thị Xuân	HSPT	HS30B	7.28	8.08	B	0	990,000	990,000
26	30020595	Đặng Thị Vân Anh	HSPT	HS30C	6.88	7.48	A	0	660,000	660,000
27	30020599	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	HSPT	HS30C	7.24	8.04	B	0	990,000	990,000
28	30020602	Lê Thị Bích	TCXH1	HS30C	6.28	7.08	K	840,000	0	840,000
29	30020610	Mai Thu Hiền	HSPT	HS30C	7.32	8.12	B	0	990,000	990,000
30	30020614	Phạm Thị Hương	HSPT	HS30C	6.80	7.60	A	0	660,000	660,000
31	30020620	Nguyễn Diệu Linh	CSUD	HS30C	7.52	8.52	B	0	594,000	594,000
32	30020621	Nguyễn Mai Linh	HSPT	HS30C	6.68	7.48	A	0	660,000	660,000
33	30020623	Trần Thuỳ Linh	HSPT	HS30C	6.28	7.08	A	0	660,000	660,000
34	30020628	Đinh Thị Hồng Minh	HSPT	HS30C	7.12	7.92	A	0	660,000	660,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
35	30020629	Hồ Văn Nam	HSPT	HS30C	6.32	7.12	A	0	660,000	660,000
36	30020635	Chung Thị Bích Phượng	HSPT	HS30C	6.64	7.44	A	0	660,000	660,000
37	30020645	Nguyễn Thị Huyền Trang	HSPT	HS30C	7.44	8.24	B	0	990,000	990,000
38	30020648	Đặng Minh Tuấn	HSPT	HS30C	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
39	30020656	Nguyễn Kim Anh	HSPT	HS30D	6.44	7.24	A	0	660,000	660,000
40	30020660	Tạ Ngọc Anh	HSPT	HS30D	6.28	7.08	A	0	660,000	660,000
41	30020661	Hoàng Việt Bách	HSPT	HS30D	6.84	7.84	A	0	660,000	660,000
42	30020669	Thiều Thị Hiệp	HSPT	HS30D	6.60	7.00	A	0	660,000	660,000
43	30020670	Nguyễn Thị Hoa	HSPT	HS30D	6.76	7.36	A	0	660,000	660,000
44	30020672	Phạm Quang Huy	HSPT	HS30D	7.80	8.80	B	0	990,000	990,000
45	30020675	Nguyễn Thị Việt Hà	HSPT	HS30D	6.88	7.68	A	0	660,000	660,000
46	30020679	Nguyễn Phương Linh	HSPT	HS30D	6.44	7.24	A	0	660,000	660,000
47	30020683	Lê Hải Long	HSPT	HS30D	7.24	7.84	A	0	660,000	660,000
48	30020686	Nguyễn Thu Ngoan	HSPT	HS30D	6.64	7.24	A	0	660,000	660,000
49	30020690	Nguyễn Thị Phương	HSPT	HS30D	8.68	9.48	C	0	1,320,000	1,320,000
50	30020702	Vũ Anh Tuấn	HSPT	HS30D	7.24	8.04	B	0	990,000	990,000
51	30020705	Nguyễn Sơn Tùng	HSPT	HS30D	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
52	30020706	Nguyễn Anh Văn	HSPT	HS30D	7.24	8.04	B	0	990,000	990,000
53	30020708	Nguyễn Hải Yến	HSPT	HS30D	6.44	7.24	A	0	660,000	660,000
1	30040929	Lương Thị Thùy Dung	TCXH1	HC30A	5.20	6.00	K	840,000	0	840,000
2	30040937	Bế Thị Hoa	TCXH1	HC30A	5.40	6.20	K	840,000	0	840,000
3	30040938	Triệu Thanh Hoa	TCXH1	HC30A	6.68	7.28	K	840,000	0	840,000
4	30040941	Lương Thị Thu Hoà	TCXH1	HC30A	7.32	8.12	B	840,000	528,000	1,368,000
5	30040943	Cầm Thị Thanh Huyền	TCXH1	HC30A	6.88	7.48	A	840,000	198,000	1,038,000
6	30040946	Hà Thị Lan Hương	HSPT	HC30A	7.20	8.00	B	0	990,000	990,000
7	30040947	Đinh Thị Hường	HSPT	HC30A	7.80	8.60	B	0	990,000	990,000
8	30040950	Nguyễn Thị Hường	HSPT	HC30A	7.76	8.56	B	0	990,000	990,000
9	30040960	Nguyễn Việt Nga	HSPT	HC30A	8.60	9.60	C	0	1,320,000	1,320,000
10	30040961	Lê Thị Thanh Nhân	HSPT	HC30A	7.80	8.60	B	0	990,000	990,000
11	30040962	Bùi Xuân Phong	HSPT	HC30A	7.60	8.40	B	0	990,000	990,000
12	30040970	Đào Minh Thu	HSPT	HC30A	7.32	8.12	B	0	990,000	990,000
13	30040981	Nguyễn Thị Yến	HSPT	HC30A	7.76	8.56	B	0	990,000	990,000
14	30040982	Nguyễn Thị Yến	HSPT	HC30A	7.40	8.40	B	0	990,000	990,000
15	30040989	Nguyễn Hà Giang	HSPT	HC30B	7.12	8.12	B	0	990,000	990,000
16	30040992	Dương Thị Hoan	HSPT	HC30B	7.40	8.20	B	0	990,000	990,000
17	30040999	Lê Đức Khiêm	HSPT	HC30B	7.84	8.44	B	0	990,000	990,000
18	30041007	Nguyễn Ánh Nguyệt	TCXH1	HC30B	7.00	7.80	K	840,000	0	840,000
19	30041009	Nguyễn Thị Ngọc	HSPT	HC30B	7.40	8.20	B	0	990,000	990,000
20	30041016	Bùi Hoài Sơn	TCXH1	HC30B	5.68	5.68	K	840,000	0	840,000
21	30041023	Nguyễn Thu Thảo	HSPT	HC30B	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000
22	30041027	Vũ Chí Toàn	HSPT	HC30B	7.48	8.48	B	0	990,000	990,000
23	30041038	Nguyễn Thị Hải Vân	HSPT	HC30B	7.80	8.40	B	0	990,000	990,000
24	30041050	Đào Thanh Huyền	HSPT	HC30C	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
25	30041062	Phạm Thị Lành	HSPT	HC30C	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
26	30041067	Nguyễn Thị Phương Nga	HSPT	HC30C	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
27	30041068	Phạm Thị Thanh Nga	HSPT	HC30C	8.12	9.12	C	0	1,320,000	1,320,000
28	30041069	Trần Hà Ngân	HSPT	HC30C	7.64	8.44	B	0	990,000	990,000
29	30041091	Hồ Thị Trâm	TCXH2	HC30C	6.50	7.30	K	600,000	0	600,000
30	30041092	Lê Thị Hương Trâm	CSUD	HC30C	6.88	7.68	A	0	264,000	264,000
31	30041096	Nguyễn Anh Vũ	HSPT	HC30C	7.84	8.84	B	0	990,000	990,000
32	30041099	Long Thị Vân Anh	TCXH1	HC30D	5.84	6.64	K	840,000	0	840,000
33	30041102	Nguyễn Thị Dung	HSPT	HC30D	7.32	8.12	B	0	990,000	990,000
34	30041105	Đặng Công Định	HSPT	HC30D	7.16	8.16	B	0	990,000	990,000
35	30041110	Dương Minh Hoàng	HSPT	HC30D	7.44	8.04	B	0	990,000	990,000
36	30041112	Phan Thị Thanh Huyền	HSPT	HC30D	7.68	8.48	B	0	990,000	990,000
37	30041113	Lưu Thị Thanh Huế	HSPT	HC30D	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000



STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
1	KT31A005	Phùng Trọng Quế	HSPT	KT31A	7.43	8.43	B	0	990,000	990,000
2	KT31A010	Lê Thị Giang	HSPT	KT31A	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
3	KT31A021	Đỗ Thị Thúy Hằng	CSUD	KT31A	7.78	8.18	B	0	594,000	594,000
4	KT31A025	Vũ Hồng Quang	HSPT	KT31A	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
5	KT31A026	Đỗ Thị Thìn	HSPT	KT31A	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
6	KT31A034	Cầm Thị Lai	TCXH1	KT31A	7.39	8.19	B	0	528,000	528,000
7	KT31A045	Hà Thị Hoa Phương	HSPT	KT31A	7.39	8.19	B	0	990,000	990,000
8	KT31A054	Nguyễn Ngọc Anh	HSPT	KT31A	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
9	KT31A058	Trịnh Phương Linh	HSPT	KT31A	7.74	8.54	B	0	990,000	990,000
10	KT31A019	Hà Thị Hoàn	TCXH1	KT31A	5.70	6.30	K	840,000	0	840,000
11	KT31B053	Vũ A Tống	TCXH1	KT31B	5.48	5.48	K	840,000	0	840,000
12	KT31B032	Vi Cảnh Vê	TCXH1	KT31B	6.25	7.05	K	840,000	0	840,000
13	KT31B007	Cao Trà My	HSPT	KT31B	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
14	KT31B008	Bùi Xuân Thọ	HSPT	KT31B	7.96	8.96	B	0	990,000	990,000
15	KT31B011	Lê Thị Kim Oanh	HSPT	KT31B	8.04	8.84	B	0	990,000	990,000
16	KT31B013	Lê Thị Thanh Thủy	CSUD	KT31B	6.22	7.02	A	0	264,000	264,000
17	KT31B019	Nguyễn Thị Ngân	TCXH2	KT31B	6.52	7.32	A	0	198,000	198,000
18	KT31B020	Nguyễn Đức Thành	HSPT	KT31B	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
19	KT31B030	Nguyễn Hoàng Anh	HSPT	KT31B	7.39	8.19	B	0	990,000	990,000
20	KT31B035	Nguyễn Thị Thu Hà	HSPT	KT31B	7.22	8.22	B	0	990,000	990,000
21	KT31B052	Ngô Thị Thu Thủy	HSPT	KT31B	7.43	8.43	B	0	990,000	990,000
22	KT31B060	Phạm Thị Thu Hương	HSPT	KT31B	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
23	KT31C004	Trần Ánh Hồng	HSPT	KT31C	7.91	8.71	B	0	990,000	990,000
24	KT31C006	Phạm Hải Ly	HSPT	KT31C	7.57	8.37	B	0	990,000	990,000
25	KT31C007	Hồ Thị Hải	CSUD	KT31C	7.30	8.10	B	0	594,000	594,000
26	KT31C008	Bùi Thị Thảo	CSUD	KT31C	6.70	7.50	A	0	264,000	264,000
27	KT31C009	Nguyễn Mai Thuyên	CSUD	KT31C	7.43	8.43	B	0	594,000	594,000
28	KT31C018	Đặng Thị Lam	CSUD	KT31C	6.30	7.10	A	0	264,000	264,000
29	KT31C045	Trần Thanh Hiếu	HSPT	KT31C	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
30	KT31C054	Nguyễn Thu Hương	HSPT	KT31C	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
31	KT31C057	Nguyễn Hoàng Hằng	HSPT	KT31C	7.48	8.48	B	0	990,000	990,000
32	KT31C063	Lương Thị Hoà	HSPT	KT31C	7.74	8.34	B	0	990,000	990,000
33	KT31D001	Nguyễn Thị Bích Hạnh	HSPT	KT31D	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
34	KT31D006	Nguyễn Thị Bích Phương	TCXH1	KT31D	6.78	7.38	A	0	198,000	198,000
35	KT31D014	Nguyễn Thị Hồng Vượng	HSPT	KT31D	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
36	KT31D019	Nguyễn Quỳnh Xuân	HSPT	KT31D	7.61	8.41	B	0	990,000	990,000
37	KT31D020	Lê Thị Huyền Trang	HSPT	KT31D	7.74	8.54	B	0	990,000	990,000
38	KT31D021	Đinh Đức Minh	HSPT	KT31D	7.57	8.37	B	0	990,000	990,000
39	KT31D023	Đỗ Thị Thanh Huyền	HSPT	KT31D	7.39	8.39	B	0	990,000	990,000
40	KT31D037	Đỗ Thị Vân Hải	HSPT	KT31D	7.52	8.52	B	0	990,000	990,000
41	KT31D045	Hoàng Mai Lương	HSPT	KT31D	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
42	KT31D047	Nguyễn Thị Minh Hải	HSPT	KT31D	7.78	8.18	B	0	990,000	990,000
43	KT31D050	Phạm Thị Hồng	HSPT	KT31D	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
44	KT31D052	Nguyễn Thị Thủy Trang	HSPT	KT31D	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
45	KT31D056	Vũ Thu Trang	HSPT	KT31D	7.61	8.61	B	0	990,000	990,000
46	KT31D016	Lô Lưu Bình	TCXH1	KT31D	4.91	5.31	K	840,000	0	840,000
47	KT31D015	Làng Thị Hồng Châu	TCXH1	KT31D	5.74	6.34	K	840,000	0	840,000
48	KT31D008	Hoàng Đăng Vĩnh Huy	TCXH2	KT31D	7.00	7.80	K	600,000	0	840,000
49	KT31D034	Hoàng Thị Lan	TCXH1	KT31D	6.00	6.40	K	840,000	0	840,000
50	KT31D025	Dương Mai Phương	TCXH1	KT31D	5.70	6.30	K	840,000	0	840,000
51	KT31E028	Ma Thị Hoa	TCXH1	KT31E	6.17	6.97	K	840,000	0	840,000
52	KT31E002	Lê Mai Ngân	HSPT	KT31E	7.74	8.54	B	0	990,000	990,000
53	KT31E003	Hồ Thị Huyền Trang	HSPT	KT31E	7.83	8.63	B	0	990,000	990,000
54	KT31E006	Hồ Cẩm Vân	HSPT	KT31E	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
55	KT31E007	Nguyễn Thị Thanh Huyền	HSPT	KT31E	7.48	8.08	B	0	990,000	990,000
56	KT31E018	Trần Quốc Sơn	HSPT	KT31E	7.65	8.05	B	0	990,000	990,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
57	KT31E033	Nguyễn Minh Cường	HSPT	KT31E	8.09	9.09	C	0	1,320,000	1,320,000
58	KT31E037	Bùi Thị Hương	HSPT	KT31E	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
59	KT31E062	Đỗ Minh Nghĩa	HSPT	KT31E	7.61	8.41	B	0	990,000	990,000
60	KT31F004	Mã Hồng Nhung	HSPT	KT31F	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
61	KT31F005	Đậu Thị Ngọc Hà	HSPT	KT31F	7.04	8.04	B	0	990,000	990,000
62	KT31F006	Lê Thị Như Quỳnh	HSPT	KT31F	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
63	KT31F019	Nguyễn Thị Thu Hương	HSPT	KT31F	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
64	KT31F022	Phạm Thanh Huyền	HSPT	KT31F	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
65	KT31F027	Lê Thị Thanh Nhân	HSPT	KT31F	8.00	8.80	B	0	990,000	990,000
66	KT31F028	Nguyễn Hải Yến	HSPT	KT31F	7.57	8.57	B	0	990,000	990,000
67	KT31F029	Nguyễn Thị Thuý Dung	HSPT	KT31F	7.96	8.96	B	0	990,000	990,000
68	KT31F033	Nguyễn Thị Nga	HSPT	KT31F	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
69	KT31F034	Trịnh Thị Trang	HSPT	KT31F	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
70	KT31F055	Vũ Trà My	HSPT	KT31F	8.22	9.02	C	0	1,320,000	1,320,000
71	KT31F057	Lê Thu Trang	HSPT	KT31F	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
72	KT31F061	Bùi Thái Hà	HSPT	KT31F	7.74	8.74	B	0	990,000	990,000
73	KT31G004	Nguyễn Thành Tin	HSPT	KT31G	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
74	KT31G017	Bùi Thị Ánh Nguyệt	HSPT	KT31G	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
75	KT31G024	Phùng Thị Kim Oanh	HSPT	KT31G	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
76	KT31G034	Dương Thị Thu Hoà	HSPT	KT31G	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
77	KT31G038	Mai Hà Uyên	CSUD	KT31G	7.83	8.63	B	0	594,000	594,000
78	KT31G041	Vũ Thanh Huyền	HSPT	KT31G	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
79	KT31G047	Nguyễn Thị Thu Hương	HSPT	KT31G	8.00	9.00	C	0	1,320,000	1,320,000
80	KT31G052	Nguyễn Thị Thanh Hoa	HSPT	KT31G	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
81	KT31G053	Vũ Thị Kim Dung	HSPT	KT31G	8.17	8.97	B	0	990,000	990,000
82	KT31G056	Vũ Thu Trang	HSPT	KT31G	7.61	8.41	B	0	990,000	990,000
83	KT31H002	Hoàng Thị Thanh	CSUD	KT31H	7.13	7.93	A	0	264,000	264,000
84	KT31H005	Nguyễn Thị Hà Phương	HSPT	KT31H	8.00	8.80	B	0	990,000	990,000
85	KT31H011	Hoàng Thị Thuý	CSUD	KT31H	7.39	8.19	B	0	594,000	594,000
86	KT31H020	Ngô Ngọc Linh	HSPT	KT31H	7.91	8.71	B	0	990,000	990,000
87	KT31H027	Nguyễn Văn Mớ	HSPT	KT31H	7.70	8.50	B	0	990,000	990,000
88	KT31H028	Nguyễn Thị Việt Hà	HSPT	KT31H	7.70	8.50	B	0	990,000	990,000
89	KT31H029	Phạm Thị Bích Diệp	HSPT	KT31H	7.87	8.67	B	0	990,000	990,000
90	KT31H033	Nguyễn Thị Thu Thảo	HSPT	KT31H	7.70	8.50	B	0	990,000	990,000
91	KT31H040	Nguyễn Phụng Dương	HSPT	KT31H	8.22	9.22	C	0	1,320,000	1,320,000
92	KT31H041	Vũ Thị Hải Vân	HSPT	KT31H	7.48	8.48	B	0	990,000	990,000
93	KT31H044	Lê Xuân Lục	HSPT	KT31H	7.39	8.19	B	0	990,000	990,000
94	KT31H048	Đặng Minh Phương	HSPT	KT31H	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
95	KT31H050	Nguyễn Văn Phương	HSPT	KT31H	7.61	8.01	B	0	990,000	990,000
96	KT31H053	Ngô Thanh Hải	HSPT	KT31H	7.78	8.58	B	0	990,000	990,000
97	KT31H059	Đỗ Thị Huệ	HSPT	KT31H	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
1	QT31A001	Bùi Phương Thảo	CSUD	QT31A	6.26	7.06	A	0	264,000	264,000
2	QT31A003	Nguyễn Thuý My	HSPT	QT31A	6.57	7.37	A	0	660,000	660,000
3	QT31A004	Tào Thị Huệ	HSPT	QT31A	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
4	QT31A006	Trịnh Thị Ngọc Dự	HSPT	QT31A	6.87	7.47	A	0	660,000	660,000
5	QT31A007	Phan Thị Thu Trang	HSPT	QT31A	7.13	7.93	A	0	660,000	660,000
6	QT31A009	Lê Huyền Diệu	HSPT	QT31A	6.74	7.54	A	0	660,000	660,000
7	QT31A011	Nguyễn Thị Xuân	HSPT	QT31A	7.17	7.97	A	0	660,000	660,000
8	QT31A014	Phạm Thị Kim Chung	HSPT	QT31A	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
9	QT31A019	Hồ Thị Bích Phương	HSPT	QT31A	6.57	7.37	A	0	660,000	660,000
10	QT31A025	Phạm Thị Hồng Nghĩa	HSPT	QT31A	6.91	7.71	A	0	660,000	660,000
11	QT31A029	Trịnh Ngọc Thuý	HSPT	QT31A	6.52	7.32	A	0	660,000	660,000
12	QT31A030	Nguyễn Thị Thu Hương	HSPT	QT31A	6.83	7.63	A	0	660,000	660,000
13	QT31A035	Lê Nguyên Ba	HSPT	QT31A	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
14	QT31A039	Trần Thị Ánh Tuyết	HSPT	QT31A	6.87	7.67	A	0	660,000	660,000
15	QT31A041	Trần Thị Thu Trang	HSPT	QT31A	6.52	7.32	A	0	660,000	660,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
16	QT31A045	Lưu Thị Vân Anh	HSPT	QT31A	6.57	7.57	A	0	660,000	660,000
17	QT31A046	Lê Thị Thu Trang	HSPT	QT31A	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
18	QT31A048	Trần Thị Bích	HSPT	QT31A	6.52	7.32	A	0	660,000	660,000
19	QT31A049	Quyền Thị Thu Hà	CSUD	QT31A	6.70	7.50	A	0	264,000	264,000
20	QT31A052	Đường Thị Thuý Chi	HSPT	QT31A	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
21	QT31A054	Nguyễn Ngọc Vinh	HSPT	QT31A	6.87	7.67	A	0	660,000	660,000
22	QT31A055	Nguyễn Thanh Hiền	HSPT	QT31A	6.57	7.57	A	0	660,000	660,000
23	QT31A057	Đặng Hoàng Yến	HSPT	QT31A	7.00	8.00	B	0	990,000	990,000
24	QT31A060	Đào Đức Hạnh	HSPT	QT31A	7.13	7.53	A	0	660,000	660,000
25	QT31A061	Bùi Thị Kim Anh	HSPT	QT31A	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
26	QT31A028	Tạ Thị Ngọc Bích	HSPT	QT31A	6.70	7.30	A	0	660,000	660,000
27	QT31B005	Vũ Thị Hào	CSUD	QT31B	7.17	7.97	A	0	264,000	264,000
28	QT31B007	Hoàng Thị Hà Phương	HSPT	QT31B	7.83	8.63	B	0	990,000	990,000
29	QT31B008	Đỗ Thị Huyền	HSPT	QT31B	6.91	7.71	A	0	660,000	660,000
30	QT31B010	Đỗ Thị Hồng Vân	CSUD	QT31B	6.91	7.71	A	0	264,000	264,000
31	QT31B011	Nguyễn Thị Ngọc Lê	HSPT	QT31B	6.96	7.76	A	0	660,000	660,000
32	QT31B015	Trần Thị Kiều Ly	HSPT	QT31B	7.39	8.19	B	0	990,000	990,000
33	QT31B016	Văn Thị Tâm	HSPT	QT31B	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
34	QT31B021	Nguyễn Thị Cẩm Hà	HSPT	QT31B	7.87	8.67	B	0	990,000	990,000
35	QT31B023	Lưu Thị Phương	HSPT	QT31B	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
36	QT31B029	Nguyễn Văn Hà	HSPT	QT31B	7.87	8.67	B	0	990,000	990,000
37	QT31B032	Trần Thanh Loan	HSPT	QT31B	6.74	7.54	A	0	660,000	660,000
38	QT31B038	Nguyễn Thị Kim Ngân	HSPT	QT31B	6.74	7.54	A	0	660,000	660,000
39	QT31B044	Phạm Thị Bích	HSPT	QT31B	7.70	8.50	B	0	990,000	990,000
40	QT31B046	Phạm Thị Kiều My	HSPT	QT31B	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
41	QT31B047	Nguyễn Thị Gấm	HSPT	QT31B	6.65	7.45	A	0	660,000	660,000
42	QT31C007	Trần Kim Dung	HSPT	QT31C	7.22	7.62	A	0	660,000	660,000
43	QT31C013	Phạm Thị Thu Hà	CSUD	QT31C	7.13	7.93	A	0	264,000	264,000
44	QT31C018	Nguyễn Thị Thảo	HSPT	QT31C	6.91	7.71	A	0	660,000	660,000
45	QT31C020	Nguyễn Huyền Trang	HSPT	QT31C	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
46	QT31C022	Phạm Thị Thúy Nga	HSPT	QT31C	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
47	QT31C026	Nguyễn Thanh Hiếu	HSPT	QT31C	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
48	QT31C031	Đinh Thị Quỳnh	HSPT	QT31C	6.52	7.32	A	0	660,000	660,000
49	QT31C034	Nguyễn Thị Huyền Trang	HSPT	QT31C	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
50	QT31C038	Lê Thị Bích Thuý	HSPT	QT31C	7.22	8.22	B	0	990,000	990,000
51	QT31C044	Bùi Văn Bốn	HSPT	QT31C	6.57	7.37	A	0	660,000	660,000
52	QT31C049	Phạm Ngọc Thuý	HSPT	QT31C	6.70	7.70	A	0	660,000	660,000
53	QT31C052	Nguyễn Thuý Tiên	HSPT	QT31C	6.87	7.67	A	0	660,000	660,000
54	QT31C062	Nguyễn Ngọc Quỳnh	HSPT	QT31C	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
55	QT31C063	Nguyễn Thu Thuý	HSPT	QT31C	7.35	7.35	A	0	660,000	660,000
56	QT31D003	Nguyễn Thị Bình	HSPT	QT31D	7.39	8.19	B	0	990,000	990,000
57	QT31C030	Nông Thị Tới	TCXH1	QT31C	5.39	6.19	K	840,000	0	840,000
58	QT31D008	Mai Tú Anh	HSPT	QT31D	6.57	7.37	A	0	660,000	660,000
59	QT31D009	Nguyễn Thị Thu Hà	HSPT	QT31D	6.96	7.36	A	0	660,000	660,000
60	QT31D010	Đinh Hữu Hào	HSPT	QT31D	7.70	8.50	B	0	990,000	990,000
61	QT31D012	Nguyễn Thị Nguyệt	HSPT	QT31D	6.65	7.45	A	0	660,000	660,000
62	QT31D016	Phạm Thị Nghĩa	HSPT	QT31D	6.78	7.58	A	0	660,000	660,000
63	QT31D019	Phạm Hồng Ngọc	HSPT	QT31D	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
64	QT31D020	Nguyễn Thị Thoài	HSPT	QT31D	7.83	8.43	B	0	990,000	990,000
65	QT31D023	Đỗ Thị Hoài	HSPT	QT31D	6.74	7.54	A	0	660,000	660,000
66	QT31D027	Đỗ Thị Huệ	HSPT	QT31D	7.87	8.87	B	0	990,000	990,000
67	QT31D028	Lê Thị Mai Hương	HSPT	QT31D	7.09	8.09	B	0	990,000	990,000
68	QT31D031	Nguyễn Thị Huyền Trang	HSPT	QT31D	6.43	7.43	A	0	660,000	660,000
69	QT31D040	Trần Thị Thu Hương	HSPT	QT31D	7.57	8.37	B	0	990,000	990,000
70	QT31D042	Trần Thị Huyền Trang	HSPT	QT31D	7.26	7.66	A	0	660,000	660,000
71	QT31D043	Vương Thuý Hằng	HSPT	QT31D	7.17	7.57	A	0	660,000	660,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
72	QT31D046	Vũ Ngọc Thư	HSPT	QT31D	6.83	7.63	A	0	660,000	660,000
73	QT31D048	Nguyễn Thị Thủy	HSPT	QT31D	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
74	QT31D054	Nguyễn Thu Trang	HSPT	QT31D	6.78	7.58	A	0	660,000	660,000
75	QT31D060	Nguyễn Mai Long	HSPT	QT31D	6.91	7.31	A	0	660,000	660,000
76	QT31D062	Nguyễn Nam Trung	HSPT	QT31D	7.65	8.45	B	0	990,000	990,000
77	QT31E007	Phạm Việt Anh	HSPT	QT31E	7.39	8.19	B	0	990,000	990,000
78	QT31E034	Phùng Thu Thủy	HSPT	QT31E	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
1	DS31A004	Hoàng Khánh Phương	HSPT	DS31A	7.13	8.13	B	0	990,000	990,000
2	DS31A007	Phạm Hùng Cường	HSPT	DS31A	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000
3	DS31A017	Nguyễn Thuý Oanh	HSPT	DS31A	6.87	7.67	A	0	660,000	660,000
4	DS31A020	Vũ Thị Xuân	HSPT	DS31A	6.61	7.41	A	0	660,000	660,000
5	DS31A021	Đào Thị Phương	HSPT	DS31A	6.61	7.41	A	0	660,000	660,000
6	DS31A026	Giáp Thị Mai	CSUD	DS31A	6.48	7.28	A	0	264,000	264,000
7	DS31A029	Ma Thị Hoà	TCXH1	DS31A	6.57	7.37	A	0	198,000	198,000
8	DS31A030	Hoàng Ngọc Hưng	HSPT	DS31A	7.22	8.22	B	0	990,000	990,000
9	DS31A038	Trần Thị Thuý Vân	HSPT	DS31A	6.91	7.71	A	0	660,000	660,000
10	DS31A046	Tường Thị Lan	HSPT	DS31A	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
11	DS31A049	Nguyễn Xuân Hiền	HSPT	DS31A	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
12	DS31A054	Nguyễn Quỳnh Anh	HSPT	DS31A	6.83	7.63	A	0	660,000	660,000
13	DS31A014	Lương Thanh Như	TCXH1	DS31A	5.30	6.10	K	840,000	0	840,000
14	DS31B032	Trần Thị Hoàng Thái	TCXH1	DS31B	6.13	6.93	K	840,000	0	840,000
15	DS31B005	Nguyễn Thị Nhung	HSPT	DS31B	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
16	DS31B012	Hoàng Thị Phương Liên	HSPT	DS31B	6.65	7.45	A	0	660,000	660,000
17	DS31B014	Đào Thị Hải Yến	HSPT	DS31B	7.04	7.84	A	0	660,000	660,000
18	DS31B021	Nguyễn Thị Sinh	HSPT	DS31B	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
19	DS31B026	Phạm Thanh Vân	HSPT	DS31B	6.87	7.67	A	0	660,000	660,000
20	DS31B046	Đào Đức Long	HSPT	DS31B	6.74	7.54	A	0	660,000	660,000
21	DS31B047	Nguyễn Kiều Oanh	HSPT	DS31B	6.78	7.58	A	0	660,000	660,000
22	DS31B048	Phạm Thị Linh Nhâm	HSPT	DS31B	6.83	7.63	A	0	660,000	660,000
23	DS31B049	Trần Việt Anh	HSPT	DS31B	7.87	8.87	B	0	990,000	990,000
24	DS31B053	Nguyễn Hà Việt Hương	HSPT	DS31B	6.48	7.48	A	0	660,000	660,000
25	DS31C010	Trần Thị Chung	HSPT	DS31C	7.13	7.93	A	0	660,000	660,000
26	DS31C020	Nguyễn Thị Thủy	HSPT	DS31C	6.78	7.58	A	0	660,000	660,000
27	DS31C025	Lê Thị Minh	HSPT	DS31C	7.17	7.77	A	0	660,000	660,000
28	DS31C029	Đặng Thị Thu Hiền	HSPT	DS31C	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
29	DS31C033	Vũ Thị Thanh Mai	HSPT	DS31C	6.74	7.54	A	0	660,000	660,000
30	DS31C034	Đặng Anh Tuấn	HSPT	DS31C	7.39	8.39	B	0	990,000	990,000
31	DS31C037	Nguyễn Nữ Giang Anh	HSPT	DS31C	7.26	8.26	B	0	990,000	990,000
32	DS31C043	Đàm Thị Nhân	HSPT	DS31C	7.09	7.89	A	0	660,000	660,000
33	DS31C055	Hồ Nguyên Bình	HSPT	DS31C	6.83	7.63	A	0	660,000	660,000
34	DS31C001	Hoàng Thị Ngọc Hà	TCXH1	DS31C	5.70	6.50	K	840,000	0	840,000
35	DS31D001	Hoàng Thị Quỳnh Anh	HSPT	DS31D	7.87	8.67	B	0	990,000	990,000
36	DS31D002	Nguyễn Phương Dung	HSPT	DS31D	6.78	7.78	A	0	660,000	660,000
37	DS31D005	Thiệu Quang Sang	HSPT	DS31D	7.17	7.77	A	0	660,000	660,000
38	DS31D006	Kiều Thị Huyền Trang	HSPT	DS31D	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
39	DS31D017	Phan Ngọc Mai	HSPT	DS31D	7.09	7.89	A	0	660,000	660,000
40	DS31D018	Ngô Trần Phương Thảo	HSPT	DS31D	7.30	8.30	B	0	990,000	990,000
41	DS31D019	Vũ Thị Thu Hà	CSUD	DS31D	6.70	7.50	A	0	264,000	264,000
42	DS31D021	Nguyễn Thị Lan	HSPT	DS31D	6.83	7.63	A	0	660,000	660,000
43	DS31D023	Lê Thị Nhung	HSPT	DS31D	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
44	DS31D027	Nguyễn Phương Loan	HSPT	DS31D	7.17	8.17	B	0	990,000	990,000
45	DS31D029	Hà Văn Tiến	HSPT	DS31D	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
46	DS31D032	Bùi Thị Liên	HSPT	DS31D	7.74	8.54	B	0	990,000	990,000
47	DS31D033	Vũ Thị Uyên	HSPT	DS31D	7.00	7.40	A	0	660,000	660,000
48	DS31D034	Trần Văn Hà	HSPT	DS31D	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
49	DS31D050	Vũ Bích Thủy	HSPT	DS31D	7.52	8.32	B	0	990,000	990,000

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	LỚP	TBCHT	TBCMR	LOẠI HB	HBCS	HBHT	TỔNG
50	DS31D051	Nguyễn Hoài Thương	HSPT	DS31D	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
1	HS31A007	Lý Văn Tâm	HSPT	HS31A	7.30	8.10	B	0	990,000	990,000
2	HS31A032	Lê Xuân Hoàn	HSPT	HS31A	7.13	7.93	A	0	660,000	660,000
3	HS31A035	Lê Thị Thanh Dung	HSPT	HS31A	6.78	7.58	A	0	660,000	660,000
4	HS31A040	Hà Thị Du	TCXH1	HS31A	6.22	7.02	A	0	198,000	198,000
5	HS31A056	Nguyễn Thanh Huyền	HSPT	HS31A	6.78	7.58	A	0	660,000	660,000
6	HS31A022	Nguyễn Thị Anh Trúc	TCXH1	HS31A	6.26	7.06	K	840,000	0	840,000
7	HS31A025	Lương Văn Dũng	TCXH2	HS31A	6.00	6.80	K	840,000	0	840,000
8	HS31A051	Hà Văn Cảnh	TCXH1	HS31A	5.13	5.53	K	840,000	0	840,000
9	HS31A021	Vì Thị Diệu	TCXH1	HS31A	5.30	5.90	K	840,000	0	840,000
10	HS31B020	Lục Thanh Hải	TCXH1	HS31B	5.52	6.12	K	840,000	0	840,000
11	HS31B033	Phạm Thúc Tùng	TCXH1	HS31B	4.87	5.27	K	840,000	0	840,000
12	HS31B022	Bê Thị Ngọc Mai	TCXH1	HS31B	5.43	6.23	K	840,000	0	840,000
13	HS31B006	Ngô Thị Ánh Tuyết	HSPT	HS31B	7.13	7.93	A	0	660,000	660,000
14	HS31B007	Trương Thị Hồng Nhung	HSPT	HS31B	6.87	7.67	A	0	660,000	660,000
15	HS31B029	Đinh Thị Duyên	HSPT	HS31B	6.96	7.76	A	0	660,000	660,000
16	HS31B032	Dương Thị Hằng	HSPT	HS31B	7.09	7.89	A	0	660,000	660,000
17	HS31B034	Hoàng Thuý Hằng	HSPT	HS31B	6.91	7.51	A	0	660,000	660,000
18	HS31B040	Đỗ Thị Hương Giang	CSUD	HS31B	6.52	7.32	A	0	264,000	264,000
19	HS31B048	Nguyễn Thị Lan Anh	HSPT	HS31B	7.57	8.17	B	0	990,000	990,000
20	HS31B054	Trần Thị Hà Phương	HSPT	HS31B	7.35	8.35	B	0	990,000	990,000
21	HS31C005	Trương Thị Cẩm Hương	HSPT	HS31C	7.35	8.15	B	0	990,000	990,000
22	HS31C018	Nguyễn Thị Tiệp	HSPT	HS31C	7.48	8.28	B	0	990,000	990,000
23	HS31C019	Trần Tuấn Anh	HSPT	HS31C	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
24	HS31C020	Nguyễn Thị Thu	HSPT	HS31C	6.74	7.54	A	0	660,000	660,000
25	HS31C027	Nguyễn Thị Lan Anh	HSPT	HS31C	7.17	7.97	A	0	660,000	660,000
26	HS31C028	Nguyễn Thị Bình Nguyên	HSPT	HS31C	7.57	8.37	B	0	990,000	990,000
27	HS31C039	Nguyễn Thị Hoa	HSPT	HS31C	6.74	7.54	A	0	660,000	660,000
28	HS31C040	Trần Thị Duyên	HSPT	HS31C	6.83	7.63	A	0	660,000	660,000
29	HS31C041	Đoàn Thị Thủy	HSPT	HS31C	7.22	8.02	B	0	990,000	990,000
30	HS31C044	Nguyễn Thị Xuân	CSUD	HS31C	7.48	8.28	B	0	594,000	594,000
31	HS31C048	Phạm Văn Ngự	CSUD	HS31C	6.39	7.19	A	0	264,000	264,000
32	HS31C017	Hà Kiều Diễm	TCXH1	HS31C	6.17	6.97	K	840,000	0	840,000
33	HS31C001	Lô Đức Duy	TCXH1	HS31C	5.13	5.93	K	840,000	0	840,000
34	HS31C015	Nông Thị Thu Thủy	TCXH1	HS31C	6.17	6.97	K	840,000	0	840,000
35	HS31D039	Lương Văn Chuyển	TCXH1	HS31D	5.91	6.71	K	840,000	0	840,000
36	HS31D056	Hoàng Thị Nhung	TCXH1	HS31D	5.70	6.10	K	840,000	0	840,000
37	HS31D004	Phạm Thị Hồng Long	HSPT	HS31D	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
38	HS31D009	Thiều Thị Hà	HSPT	HS31D	7.74	8.54	B	0	990,000	990,000
39	HS31D010	Nguyễn Đình Long	HSPT	HS31D	7.57	8.37	B	0	990,000	990,000
40	HS31D011	Nguyễn Thị Nhân	CSUD	HS31D	6.57	7.37	A	0	264,000	264,000
41	HS31D014	Lương Thị Hoài Thu	HSPT	HS31D	7.43	8.23	B	0	990,000	990,000
42	HS31D023	Nguyễn Thị Kim Thành	HSPT	HS31D	6.78	7.58	A	0	660,000	660,000
43	HS31D027	Nguyễn Ngọc Hà	HSPT	HS31D	7.00	7.80	A	0	660,000	660,000
44	HS31D034	Nguyễn Thị Thu Hồng	HSPT	HS31D	7.57	8.37	B	0	990,000	990,000
45	HS31D036	Lưu Thanh Liêm	HSPT	HS31D	6.87	7.67	A	0	660,000	660,000
46	HS31D038	Đặng Thị Phương Linh	HSPT	HS31D	7.13	7.93	A	0	660,000	660,000
47	HS31D046	Đèo Thị Thiết	TCXH1	HS31D	6.87	7.67	A	0	198,000	198,000
48	HS31D049	Lê Thu Phương	HSPT	HS31D	6.70	7.50	A	0	660,000	660,000
49	HS31D053	Lương Thu Hương	HSPT	HS31D	7.57	7.97	A	0	660,000	660,000
1	HC31A001	Nguyễn Thị Cúc	CSUD	HC31A	7.57	8.17	B	0	594,000	594,000
2	HC31A002	Hoàng Thị Ngân	HSPT	HC31A	7.26	8.06	B	0	990,000	990,000
3	HC31A013	Mai Thị Mai	HSPT	HC31A	7.09	7.89	A	0	660,000	660,000
4	HC31A015	Trần Danh Phú	HSPT	HC31A	6.91	7.71	A	0	660,000	660,000
5	HC31A016	Lê Mai Trang	HSPT	HC31A	7.39	8.19	B	0	990,000	990,000
6	HC31A020	Lê Thị Phương	HSPT	HC31A	6.87	7.67	A	0	660,000	660,000

